

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
DỰ ÁN PTNT LONG AN**

**XÂY DỰNG MÔ HÌNH
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU GIỐNG LÚA CÓ CHẤT LƯỢNG
CAO VÀ ĐA DẠNG HÓA SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Ở 2 XÃ VĨNH BÌNH – VĨNH HƯNG, MỸ THẠNH ĐÔNG – ĐỨC
HUỆ – TỈNH LONG AN THUỘC VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI
8/2000 – 8/2002**

Chủ nhiệm dự án: **KS. Nguyễn Thanh Bình**
Phó Giám đốc Sở Khoa học Công nghệ & Môi trường Long An

Cơ quan chủ trì thực hiện:
*Trung tâm Nghiên cứu Thực Nghiệm Nông nghiệp Đồng Tháp Mười
Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam*

Tổng hợp, báo cáo: **Th. S. Nguyễn Viết Cường**

PHẦN 1

ĐẶT VẤN ĐỀ

Do tính chất đặc thù của Đồng Tháp Mười (ĐTM) là một vùng trũng, hàng năm có lũ lụt từ tháng 8 đến tháng 12 và hiện nay có xu hướng ngày càng diễn biến phức tạp. Từ lâu, lúa đã là một cây trồng thích nghi và phù hợp nhất với điều kiện ngập nước, khó khăn ở trong vùng, chính vì vậy mà trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở vùng ĐTM cây lúa chiếm vị trí hàng đầu cả về diện tích, năng suất, sản lượng, giá trị kinh tế.... Theo số liệu thống kê của tỉnh Long An, năm 1999, giá trị cơ cấu ngành trồng trọt chiếm 84,3%, trong đó cây lương thực (lúa là chính) chiếm 95,2%. Các hoạt động nông nghiệp khác như chăn nuôi, thủy hải sản chậm phát triển.... theo số liệu thống kê, năm 1998, chăn nuôi chỉ chiếm có 5,6%, đến năm 1999 giảm xuống còn 5,0%... như vậy, nhìn tổng thể sản xuất nông nghiệp trong vùng còn đơn điệu hơn so với những vùng khác ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Thu nhập cơ bản của người dân là từ sản xuất lúa, nhìn chung hiệu quả sản xuất lúa hiện nay còn thấp, đời sống kinh tế của người dân trong vùng còn khó khăn.

Làm thế nào để nâng cao được kinh tế của các hộ nông dân dựa trên những điều kiện tự nhiên, tiềm năng và sức lực của họ.... để góp phần cải thiện đời sống ngày càng tốt. Được sự quan tâm của Bộ Khoa Học Công Nghệ và Môi Trường (KH-CN & MT), một dự án phát triển tổng hợp *"Xây dựng mô hình chuyển đổi giống lúa có chất lượng cao và đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp ở 2 xã Vĩnh Bình - Vĩnh Hưng và Mỹ Thạnh Đông - Đức Huệ- tỉnh Long An, thuộc vùng Đồng Tháp Mười"* được triển khai thực hiện từ tháng 8/2000 – 8/2002.

Mục tiêu của dự án:

+ Từng bước cải thiện tiến tới đưa giống lúa chất lượng tốt, năng suất cao vào sản xuất thay thế dần giống lúa cũ đã thoái hóa, kém chất lượng hiện nông dân đang sử dụng, thay đổi dần cơ cấu giống theo hướng sản xuất hàng hóa

+ Tạo dựng mô hình phát triển chăn nuôi kết hợp nhằm nâng cao hiệu quả của ngành chăn nuôi theo hướng đa dạng, phối kết hợp để nâng cao hiệu quả.

+ Nâng cao thu nhập và mức sống của nông dân dựa trên cơ sở tăng hiệu quả sản xuất lúa và chăn nuôi.

Sau gần 2 năm hoạt động, với sự cố gắng của các cán bộ thực hiện dự án, cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của cán bộ địa phương (huyện, xã) và sự tham gia hưởng ứng nhiệt tình của nông dân, đến nay, hầu hết các chỉ tiêu trong dự án đã được thực hiện.

Nội dung chính của báo cáo:

+ Đánh giá tiến độ và kết quả hoạt động của dự án đã thực hiện trong thời gian qua so với chỉ tiêu dự án đã đề ra

+ Rút ra những bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện dự án, làm cơ sở thực hiện những dự án sau tốt hơn, hiệu quả hơn.

PHẦN 2

PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Nhân sự

Để thực hiện dự án Trung Tâm Nghiên Cứu Thực Nghiệm NN Đồng Tháp Mười được sự thống nhất của Chủ nhiệm dự án và Sở KHCN & MT Long An thành lập ban chỉ đạo và nhóm thực hiện dự án (theo Quyết định số 64/QĐ/TT-ĐTM) như sau:

1.1. Ban chỉ đạo: Ban chỉ đạo có 4 người:

+ PGS. TS. Mai Thành Phụng – Giám Đốc Trung Tâm NCTNNN Đồng Tháp Mười – Trưởng ban, chủ trì thực hiện dự án - chỉ đạo chung

+ Th.S. Nguyễn Viết Cường – Điều phối viên dự án.

+ KS. Nguyễn Viết Hoàn: Phụ trách nhóm dự án ở Vĩnh Hưng

+ KS. Hoàng Văn Bằng: Phụ trách nhóm dự án ở Đức Huệ

1.2. *Nhóm cán bộ dự án:* Có 2 nhóm cán bộ dự án chịu trách nhiệm thực hiện cho địa bàn ở 2 xã riêng.

1.2.1. Xã Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng

- + KS. Nguyễn Việt Hoàn – trồng trọt - Trưởng nhóm
- + KS. Lê Văn Chính – bảo vệ thực vật – cán bộ thực hiện
- + KS. Hồ Thị Châu – trồng trọt - cán bộ thực hiện
- + KS. Trần Hoài Nhân – chăn nuôi – cán bộ thực hiện

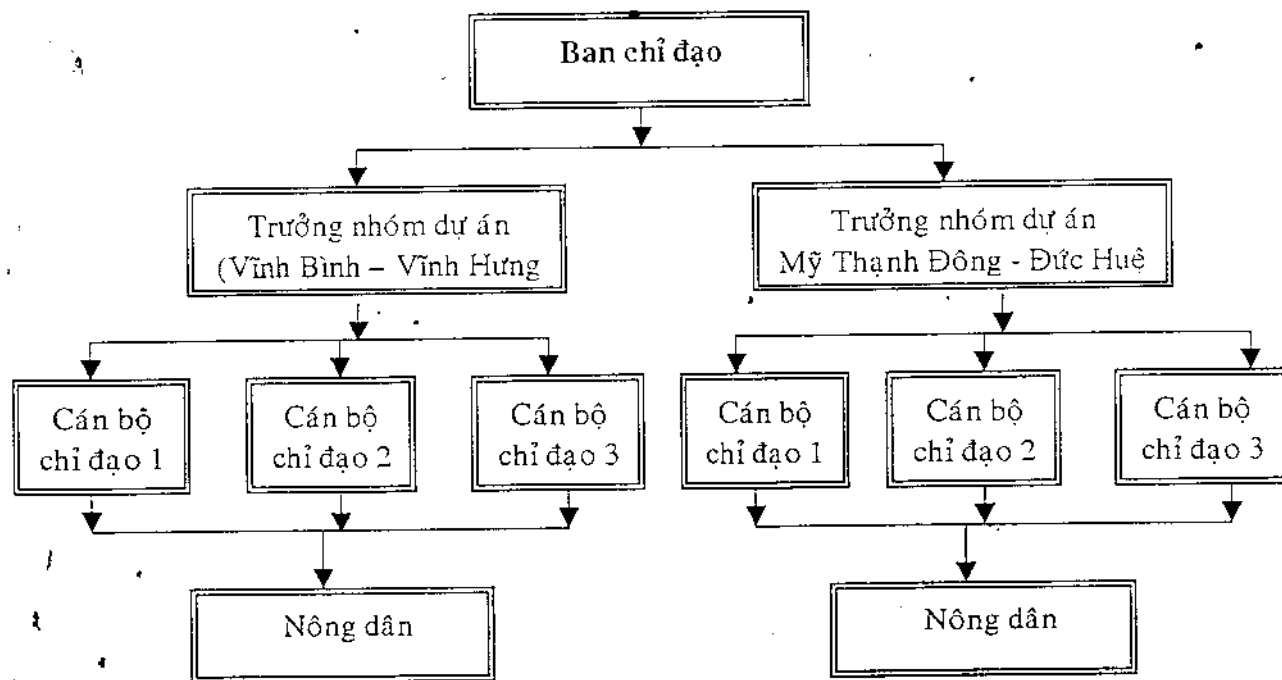
1.2.2. Xã Mỹ Thạnh Đông - Đức Huệ

- + KS. Hoảng Văn Bằng – trồng trọt – Trưởng nhóm
- + KS. Lê Tuấn Lập – chăn nuôi – cán bộ thực hiện
- + Trung cấp Võ Gia Linh – trồng trọt – cán bộ thực hiện

2. Tổ chức.

Để có tính hiệu quả trong công việc, ban điều hành dự án đã có sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng người, mô tả công việc và trách nhiệm cho họ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



1.2. *Nhóm cán bộ dự án:* Có 2 nhóm cán bộ dự án chịu trách nhiệm thực hiện cho địa bàn ở 2 xã riêng.

1.2.1. Xã Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng

- + KS. Nguyễn Việt Hoàn – trồng trọt - Trưởng nhóm
- + KS. Lê Văn Chính – bảo vệ thực vật – cán bộ thực hiện
- + KS. Hồ Thị Châu – trồng trọt - cán bộ thực hiện
- + KS. Trần Hoài Nhân – chăn nuôi – cán bộ thực hiện

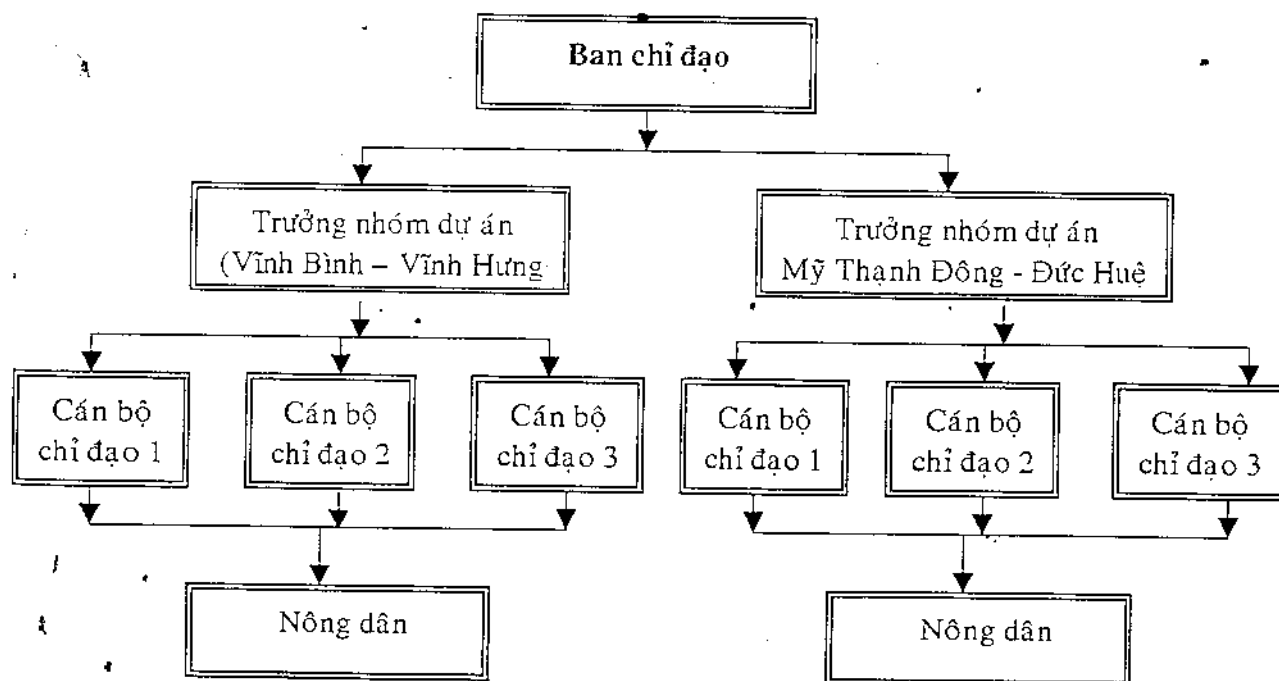
1.2.2. Xã Mỹ Thạnh Đông - Đức Huệ

- + KS. Hoàng Văn Bằng – trồng trọt – Trưởng nhóm
- + KS. Lê Tuấn Lập – chăn nuôi – cán bộ thực hiện
- + Trung cấp Võ Gia Linh – trồng trọt – cán bộ thực hiện

2. Tổ chức.

Để có tính hiệu quả trong công việc, ban điều hành dự án đã có sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng người, mô tả công việc và trách nhiệm cho họ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Giao trách nhiệm quản lý cho trưởng nhóm ở hai xã phụ trách trực tiếp cán bộ thực hiện, và điều hành, theo dõi những hoạt động đã được lập.

Ban điều hành tổ chức họp hàng quý với cán bộ thực hiện dự án để nắm bắt tình hình và có chỉ đạo kịp thời để triển khai theo kế hoạch đã lập.

Ngoài ra Trung Tâm thảo luận cùng với lãnh đạo địa phương để thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dự án, trên địa bàn 2 xã trong đó chủ yếu có sự điều hành từ Phòng Nông Nghiệp & Địa Chính huyện và UBND xã nơi tiếp nhận dự án.

3. Các hoạt động chung của dự án.

- Điều tra tình hình hoạt động sản xuất (chăn nuôi, trồng lúa)
- Xây dựng kế hoạch năm – vụ.
- Tổ chức thực hiện tại xã
- Báo cáo tiến độ thực hiện theo tháng – quý
- Sơ kết sau 1 năm thực hiện.
- Tổng kết nghiệm thu dự án

4. Nội dung hoạt động triển khai của dự án.

- Chuyển giao kỹ thuật cho nông dân và cộng tác viên thông qua: tập huấn, cung cấp tài liệu, tổ chức hội thảo đầu bờ...
- Tổ chức nhân giống lúa nguyên chủng và xác nhận phục vụ sản xuất.
- Ứng dụng và phát triển công cụ sạ hàng.
- Theo dõi, hướng dẫn và giúp nông dân sản xuất lúa.
- Phát triển – theo dõi các mô hình chăn nuôi heo, gà, vịt, cá ở hộ gia đình
- Triển khai mô hình chăn nuôi Biogas kết hợp.

5. Qui mô dự án thực hiện: dự án triển khai trên 7 ấp, trong đó Vĩnh Bình 3 ấp, Mỹ Thạnh Đông 4 ấp, với tổng số hộ dân tham gia như sau:

+ Số hộ tham gia mô hình lúa: Vĩnh Bình: 75, Đức Huệ: 100

+ Số lượt hộ tham gia mô hình chăn nuôi: Vĩnh Bình: 75, Mỹ Thạnh Đông: 79

+ Số hộ thực hiện mô hình chăn nuôi + Biogas: Vĩnh Bình 14, Mỹ Thạnh Đông 11.

6. Thời gian thực hiện: từ tháng 8/2000 – 8/2002

PHẦN 3

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Mô hình chuyển đổi cơ cấu giống lúa chất lượng cao (mô hình trồng trọt)

Để thực hiện mô hình thành công dự án có nhiều hoạt động triển khai mang tính tổng hợp như trang bị kiến thức kỹ thuật thâm canh, qui trình sản xuất giống, đưa giống mới có chất lượng, tổ chức nhân giống nguyên chủng và xác nhận.....

1.1. Tập huấn kỹ thuật cho nông dân và cộng tác viên

Mục tiêu: Nhằm nâng cao kiến thức kỹ thuật sản xuất cho nông dân trong vùng dự án, đồng thời tăng khả năng tự giải quyết khó khăn về kỹ thuật của chính người dân điều đó có những tác động vào sản xuất như tăng năng suất giảm giá thành, đảm bảo chất lượng hạt giống sản xuất ra.....tạo cho người dân có hiệu quả kinh tế và thu nhập cao hơn.

Phương pháp: Các phương pháp sử dụng trong tập huấn là: giảng bài, trao đổi thảo luận, giải đáp vướng mắc của dân

Nội dung: Các chủ đề tập huấn cho nông dân sản xuất lúa tập chung vào một số chủ đề như sau:

- + Kiến thức về qui trình sản xuất hạt giống
- + Qui trình về ngâm ủ giống và sử dụng công cụ sạ hàng
- + Qui trình phòng trừ cỏ dại
- + Qui trình bón phân
- + Qui trình phòng trừ sâu hại
- + Bảo quản sau thu hoạch.

Kết quả: Kết quả tập huấn cho 2 vùng dự án được trình bày ở Bảng 1.

+ Nông dân: tập huấn được 1.373 lượt nông dân về kỹ thuật canh tác lúa, qui trình sản xuất giống cho cả 2 vùng dự án, trong đó năm 2001 tập huấn cho 926 lượt người, năm 2002 là 447 lượt người. Dự án tập trung chương trình tập huấn ở năm thứ nhất. Ngoài ra dự án còn tổ chức 2 cuộc đối thoại trực tiếp còn gọi là “nhịp cầu nhà nông trực tiếp”, cụ thể ngày 19/1/2002 tại xã Vĩnh Bình, ngày 20/1/2002 tại huyện Đức Huệ với khoảng trên 200 lượt người trong và ngoài dự án tham dự.

Bảng 1. Kết quả tập huấn kỹ thuật thâm canh lúa cho nông dân năm 2001 -2002

Đ/v: lượt người

Đối tượng	Vùng dự án	Năm 2001	Năm 2002	Tổng số
Nông dân	Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng	506	180	686
	Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ	420	267	687
Tổng số		926	447	1.373
Cộng tác viên	Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng	16	-	16
	Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ	17	-	17
Tổng số		33		33

Thông qua lớp tập huấn trình độ canh tác lúa của nông dân đã tăng lên rõ rệt, biểu hiện là họ biết xử lý tình huống trên đồng ruộng tốt hơn, mạnh dạn áp dụng khuyến cáo hơn như dùng giống mới, hạt giống tốt, có độ thuần cao, họ vận dụng tốt kiến thức được chuyển giao như kỹ thuật bón phân, sạ thưa, sạ hàng, hiểu biết và phòng trừ sâu bệnh, cỏ dại có hiệu quả.....

+ Đào tạo kỹ thuật viên: Dự án tổ chức 2 lớp ở 2 vùng dự án cho 33 kỹ thuật viên tại địa phương, trong đó Vĩnh Bình 16, Mỹ Thạnh Đông 17, tổng số lượt người tham dự tập huấn là 80, Trong số họ có 9 người được ký hợp đồng (Vĩnh Bình 5, Mỹ Thạnh Đông 4) họ là những cộng tác viên cho dự án và luôn cùng với cán bộ dự án tổ chức thực hiện. Hy vọng, đây là những người có thể giúp nông dân địa phương sau này khi dự án

kết thúc, bởi họ được đào tạo kiến thức cao hơn cả về lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi và họ được cán bộ dự án hỗ trợ trực tiếp nâng cao trình độ trong suốt thời gian thực hiện

Dự án hỗ trợ toàn bộ tài liệu và tiền ăn cho nông dân tham dự các lớp tập huấn.

1.2. Chuyển đổi cơ cấu giống lúa chất lượng cao

Việc chuyển đổi cơ cấu giống lúa chất lượng cao được thể hiện qua hai mặt đó là cơ cấu giống và phẩm cấp hạt giống.

+ Mục tiêu: Có được giống lúa và hạt giống chất lượng cung cấp cho vùng dự án để thay thế dần loại giống lúa chất lượng kém, thoái hóa. Đây là mục tiêu quan trọng của dự án.

+ Giải pháp:

Quan hệ với Viện (Viện KHKT NN miền Nam: giống VNĐ 95-20, Viện lúa ĐBSCL: giống Nàng Thơm Chợ Đào đột biến, OM 3636), Sở Nông nghiệp và PTNT Sóc Trăng (KS. Hồ Quang Cua: giống ST3) tìm nguồn giống chất lượng cao và hạt giống lúa siêu nguyên chủng hoặc giống nguyên chủng làm nguồn giống sản xuất.

Hợp dân, thảo luận và ký hợp đồng với họ theo thỏa thuận thống nhất.

Hỗ trợ kinh phí 01 ha nhân giống lúa nguyên chủng là 1.000.000 (một triệu đồng) và 30-40 kg hạt giống/ha, kích thích cho họ mạnh dạn hợp tác với dự án.

Có cán bộ kỹ thuật trực tiếp theo dõi chỉ đạo suốt vụ

Tổ chức hội thảo đánh giá

Bàn với chính quyền địa phương triển khai phát triển hạt giống tốt ra sản xuất.

+ Kết quả: Kết quả nhân giống lúa nguyên chủng (được trình bày ở bảng 2)

Dự án thực hiện nhân được 78,3 ha giống lúa nguyên chủng với sản lượng đạt 374,89 tấn. Các giống được nhân là: VNĐ 95-20, OM 3536, Nàng Thơm Chợ Đào đột biến (NTCĐDB), ST3, trong đó VNĐ 95-20 là chủ lực và chiếm diện tích lớn hơn cả. Lượng hạt giống này đã được nông dân trong và ngoài vùng dự án mua và sử dụng cho sản xuất của họ. Đây là những hạt giống ban đầu sẽ được sử dụng cho việc nhân giống

lúa xác nhận ở những vụ sau. Để tạo cơ hội cho nhiều nông dân hưởng ứng sử dụng hạt giống tốt, dự án đã có những cuộc trao đổi với chính quyền địa phương (huyện, xã...) một mặt vận động, mặt khác đề nghị chính quyền có những chính sách hỗ trợ khuyến khích nông dân sử dụng những hạt giống này. Do sản xuất ở vụ đầu tiên đạt kết quả tốt cả về năng suất và chất lượng giống, cho nên dự án tiếp tục hỗ trợ và tăng diện tích ở những vụ sau, chính vì thế diện tích nhân giống lúa đã vượt gấp nhiều lần so với kế hoạch. So với kế hoạch (10 ha) thì dự án thực tế nhân được 78,35ha (vượt: 68,3ha), gấp hơn 7 lần so với kế hoạch.

Bảng 2. Kết quả nhân giống lúa nguyên chủng qua 3 vụ trong vùng dự án.

Vụ	Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng			Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
ĐX 2000- 2001	14,0 (7 hộ)	6,65	93,10	5,1 (7 hộ)	5,26	27,00
HT 2001	19,3 (10 hộ)	3,80	73,34 ⁽¹⁾	4,9	4,20	20,58 ⁽²⁾
				5,0 (10 hộ)	3,97	19,87 ⁽³⁾
ĐX 2001- 2002	20,0 (2hộ)	5,70	114,00	10,0 (12hộ)	2,7	27,00
Tổng	53,3		280,44	25,0		94,45

Ghi chú:

Vụ ĐX : 2000 – 2001: giống lúa VNĐ 95-20.

Vụ HT 2001: ⁽¹⁾ gồm nhiều giống và ⁽³⁾ NTCĐĐB; ⁽²⁾ OM 3536

Vụ ĐX 2001-2002: giống lúa ST3

Việc nhân thành công giống lúa và hạt giống tốt đã có tác động ảnh hưởng rõ nét làm thay đổi cơ bản trong nhận thức của người dân về sử dụng giống, đặc biệt là ở xã

Mỹ Thạnh Đông, nơi mà người dân ít có điều kiện tiếp cận với khoa học kỹ thuật, vẫn sử dụng giống cũ, thoái hóa...sự chuyển biến nhanh hơn

Song song với việc đánh giá về kết quả thực hiện nhân giống lúa nguyên chủng, dự án còn theo dõi hiệu quả của một số hộ trực tiếp tham gia phối hợp nhân hạt giống lúa. Để làm được điều đó một mẫu theo dõi và ghi chép sản xuất của các hộ được soạn sẵn và các đầu tư chi phí được ghi lại, cùng với kết quả khác thu được.

Kết quả được trình bày tóm tắt ở bảng 4. Nhìn chung các hộ nhân giống đều có lời, trung bình ở Vĩnh Bình mỗi hộ lời/vụ là 4.967.000đồng, ở Mỹ Thạnh Đông thấp hơn mức lời chỉ đạt 2.359.000 đồng. Riêng Hè Thu 2001 trung bình lời thấp, lý do là nông dân không bán được theo giá giống, hơn nữa vụ này năng suất không cao và giá lúa bán rất thấp.

Một thực tế cho người sản xuất giống là hiện chưa được bao tiêu sản phẩm, về phía dự án cũng không có khả năng làm được điều này, người dân tự bán, nên hạt giống bán ra không đúng giá trị của nó, vì thế hiệu quả kinh tế của người sản xuất giống thấp. So sánh giữa 2 vùng dự án, hiệu quả của những hộ nhân giống tại Vĩnh Bình cao hơn ở Mỹ Thạnh Đông

Bảng 3. Hiệu quả sản xuất của những hộ sản xuất giống lúa nguyên chủng tính /ha
Đv: 1000 đồng

Vụ	Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng			Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ		
	Tổng chi	Tổng thu	Lời	Tổng chi	Tổng thu	Lời
ĐX 2000-2001	5.543	9.982	4.439	4.241	5.880	1.639
HT 2001	3.388	7.195	3.807	4.826	7.905	3.079
ĐX 2001-2002	5.175	10.830	6.655	-	-	-
Trung bình	4.702	9.336	4.967	4.533	6.892	2.359

Ngoài giống lúa nguyên chủng, dự án còn tổ chức nhân giống lúa xác nhận. Diện tích giống xác nhận được thực hiện như sau:

Vụ Hè Thu 2001: 12,6 ha trong đó Mỹ Thạnh Đông 10,0ha, Vĩnh Bình 2,6ha

Vụ Thu Đông 2001: 18,5ha (chỉ nhân ở Mỹ Thạnh Đông)

Đông Xuân 2001-2002: 58,0 ha (ở Vĩnh Bình)

Tổng số diện tích nhân giống lúa xác nhận từ nguồn giống nguyên chủng mà dự án trực tiếp tổ chức và theo dõi là: 89,1ha. Ngoài ra, một số hộ trong vùng dự án có giống nguyên chủng và họ cũng tự nhân giống phục vụ nông dân sản xuất trong vùng từ ảnh hưởng của dự án. Giống xác nhận chủ yếu là VNĐ 95-20 và OM 3536. Như vậy, so với kế hoạch (50ha) diện tích nhân giống xác nhận vượt 39,1ha.

Kết quả của chương trình sản xuất giống của dự án đã làm thay đổi cơ bản cơ cấu giống cũng như chất lượng hạt giống lúa của vùng, nhất là ở huyện Đức Huệ, nơi mà cơ cấu giống cũ (IR50404-57), thoái hóa lẫn tạp chiếm ưu thế thì hiện nay thay bằng VNĐ 95-20 và OM 3536. Một kết quả điều tra về việc áp dụng giống mới có sự ảnh hưởng của dự án được trình bày tóm tắt ở Bảng 4.

Bảng 4 . Kết quả theo dõi về việc áp dụng giống lúa mới tại xã Mỹ Thạnh Đông (%)

Ấp trong xã	ĐX 2000-2001		ĐX 2001-2002	
	Tỷ lệ hộ sử dụng	Tỷ lệ diện tích	Tỷ lệ hộ sử dụng	Tỷ lệ diện tích
2	24	27,3	52	52,4
3	32	21,4	64	61,4
4	24	35,3	68	68,4
6	20	24,0	52	52,8
Trung bình	27	25,0	59	58,8

Bảng 4 cho thấy: nếu lấy điểm xuất phát là vụ ĐX 2000-2001 thì sau 1 năm dự án triển khai số hộ và số diện tích sử dụng giống mới và giống chất lượng đã tăng lên rất

rõ. Số hộ sử dụng giống mới và hạt giống chất lượng từ 27% vụ ĐX 2000 - 2001 sau 1 năm ĐX 2001-2002 tăng lên gần 59% (gấp hơn 2 lần) với diện tích tương ứng từ 25% lên 58,8%. Tỷ lệ số hộ sử dụng giống cao nhất là ở Ấp 4 (68,4%). Điều này chứng tỏ có sự thay đổi rất lớn. Sang Vụ Hè Thu tiếp tục có sự thay đổi, theo đánh giá của lãnh đạo phòng Nông Nghiệp và Địa Chính huyện Đức Huệ “Về mặt giống lúa cánh đồng ở đó đã có sự thay hoàn toàn so với trước đây, khoảng trên 80% diện tích lúa giống mới chất lượng đã thay diện tích dùng giống cũ trước đây trong vụ HT 2002 (trích nhận xét của trưởng phòng Nông nghiệp địa chính huyện Đức Huệ), đặc biệt có ấp 1 ở vụ ĐX 2001-2002 gần 100% hộ nông dân đã sử dụng giống mới (OM3536, VNĐ 95-20)

Ở Vĩnh Bình, do gần Trung tâm nên nông dân đã sử dụng giống VNĐ 95-20 từ trước và đây cũng là giống chủ lực, nên về mặt cơ cấu không có sự thay đổi nhiều. Có một số diện tích nhỏ sử dụng giống OM 3536 và ST3, tuy nhiên 2 giống này tỏ ra không thích hợp bằng giống VNĐ 95-20. Hiện nhiều nông dân đã sử dụng hạt giống VNĐ 95-20 đạt tiêu chuẩn cho sản xuất thay hạt giống lẫn tạp trước đây. Chất lượng lúa thương phẩm được cải thiện nhiều.

1.3. Phát triển công cụ sạ hàng vào sản xuất.

Công cụ sạ hàng là một tiến bộ kỹ thuật còn khá mới với con nông dân. Sạ thưa là một vấn đề rất khó để nông dân chấp nhận, bởi họ đã có tập quán “thói quen” từ lâu là sạ dày. Việc khuyến cáo sử dụng lượng giống cho sạ hàng (khoảng 100kg/ha) giảm nhiều so với tập quán của dân có từ lâu đời (200kg/ha) tạo cho họ một nghi ngờ, không tin tưởng và chưa mạnh dạn áp dụng.

+ Mục tiêu: tạo một sự đột phá về thâm canh lúa nhằm góp phần vào tăng năng suất, giảm giá thành, giảm ô nhiễm môi trường (giảm tiền chi phí thuốc bảo vệ thực vật)

+ Giải pháp cụ thể: Để có được niềm tin cho nông dân, dự án tiến hành theo các bước như sau:

Tập huấn kỹ thuật: Tạo cho họ có được sự ám hiệu về công cụ sạ hàng cũng như ý nghĩa của nó. Từ đó dần dần làm thay đổi nhận thức của họ

Tổ chức trình diễn, kết hợp nhân giống lúa xác nhận.

Tổ chức hội thảo, đánh giá.

Hợp dân triển khai ứng dụng phạm vi rộng hơn

Hỗ trợ trực tiếp công cụ sạ hàng.

+ Kết quả:

Cả 2 vùng dự án, đã hỗ trợ cho nông dân 93 công cụ sạ hàng, trong đó Đức Huệ 43 chiếc, Vĩnh Bình 50 chiếc, với số công cụ này, nông dân đã mạnh dạn đẩy nhanh diện tích sạ hàng. Diện tích sử dụng công cụ sạ hàng tăng nhanh, nếu như năm 2001 cả 2 xã vùng dự án chỉ có 25,16ha thì sang vụ Đông xuân 2001-2002 diện tích lúa sạ hàng lên đến 236ha, trong đó Mỹ Thạnh Đông 178 ha, Vĩnh Bình khoảng 58ha (chỉ tính các hộ theo dõi, thực tế diện tích áp dụng cao hơn). Để làm rõ tính hiệu quả của việc áp dụng công cụ sạ hàng, dự án đã tiến hành theo dõi và đánh giá hiệu quả ở một số hộ ở cả 2 vùng dự án. Kết quả được trình bày ở các bảng như sau:

Bảng 5. Kết quả theo dõi một số hộ áp dụng công cụ sạ hàng ĐX 2000-2001 ở Vĩnh Bình)

Hộ nông dân	Diện tích (ha).	Năng suất (t/ha)	Tổng chi (đồng)	Tổng thu (đồng)	Lời (đồng)
Nguyễn Văn Nho	1,00	6,68	4.350.000	7.548.000	3.198.000
Tô Phúc Thành	1,00	6,40	4.110.000	7.232.000	3.122.000
Nguyễn Bá Trước	1,00	6,10	4.228.000	6.893.000	2.673.000
Lê Ngọc Thiện	1,00	6,30	4.356.000	7.119.000	2.763.000
Trung bình	4,00	6,37	4.260.000	7.198.000	2.939.000

Ghi chú: do giá lúa rất quá thấp: 1.130đ/kg nên mức lời cho 1 ha giảm nhiều

Tại Vĩnh Bình:

Vụ Đông Xuân 2000 – 2001 chỉ có triển khai ở 4 hộ với diện tích 4 ha. Trung bình năng suất 6,37 tấn/ha, lời trung bình 2.939.000 đồng/ha, cao hơn so với các ruộng không áp dụng chỉ đạt 2.702.666 đồng.

Bảng 6. Kết quả theo dõi một số hộ áp dụng công cụ sạ hàng HT 2001 (Vĩnh Bình)

Hộ nông dân	Diện tích (ha)	Năng suất (t/ha)	Tổng chi (đồng)	Tổng thu (đồng)	Lời (đồng)
Huỳnh Văn Chín	0,80	3,83	3.434.000	6.128.000	2.694.000
Lê Quốc Bé	1,00	3,98	3.272.000	6.368.000	3.096.000
Nguyễn Chí Trãi	0,86	4,80	2.968.000	6.720.000	3.752.000
Tổng cộng	2,66	4,20	3.225.000	6.405.000	3.180.000

Ghi chú: giá lúa: 1.600đ/kg

Vụ HT2001 cũng tại Vĩnh Bình theo dõi 3 hộ với diện tích 2,66 ha. Kết quả bảng 7 cho thấy năng suất trung bình 4,20 tấn/ha, lời 3.180.000đồng/ha, cao hơn các hộ không áp dụng (chỉ lời 1.580.667 đồng/ha) → Kết luận: Vụ Hè Thu rất cần chuyển đổi sạ hàng vì đây là vụ có số giờ nắng/ngày thấp hơn vụ Đông Xuân, sạ hàng sẽ cho mức lời cao gần gấp đôi sạ lan.

Sang vụ Đông xuân 2001-2002, tiếp tục theo dõi 16 hộ áp dụng công cụ sạ hàng. Ở vụ này số lượng nông dân sử dụng công cụ sạ hàng nhiều hơn, số diện tích tăng, theo dõi kết quả sản xuất của 16 hộ với tổng diện tích là có 58 ha, kết quả bảng 8 cho thấy: trung bình đầu tư chi phí chỉ có 4.393.000 đồng, trong khi năng suất vẫn đạt cao, trung bình 6,25 tấn/ha. Bình quân lời 1 ha là 6.755.000đồng, cao hơn trên một triệu đồng/ha so với hiệu quả trung bình của các hộ trong mô hình ở cùng vụ không áp dụng, chỉ đạt 5.674.000 đồng.

Một số lý giải sử dụng công cụ sạ hàng có hiệu quả như sau:

- Quần thể ruộng lúa thoáng, tạo điều kiện phát huy tiềm năng tối đa của giống
- Sự phát triển của sâu bệnh bị hạn chế, nên chi phí thuốc bảo vệ thực vật giảm
- Giảm chi phí giống
- Áp dụng tốt trong việc sản xuất hạt giống xác nhận
- Dễ khử lẫn, nâng cao chất lượng lúa giống và lúa thương phẩm, thu nhập tăng lên....

Bảng 7. Kết quả theo dõi một số hộ áp dụng sạ hàng ĐX 2001-2002 (Vĩnh Bình)

TT	Họ tên nông dân	D. tích (ha)	Năng suất (t/ha)	Tổng chi/ha (đồng)	Tổng thu/ha (đồng)	Lời (đồng)
1	Nguyễn Văn Nho	3.0	6.30	4.572.000	11.340.000	6.768.000
2	Nguyễn Văn Nhiệm	1.0	6.10	4.681.000	10.980.000	6.299.000
3	Tạ Hồng Thủy	1.0	6.00	4.433.000	10.800.000	6.367.000
4	Phạm Văn Chiêu	3.0	6.05	4.519.000	10.890.000	6.371.000
5	Trần Phát Tài	3.0	6.60	4.810.000	11.880.000	7.070.000
6	Lê Văn Hòa	4.0	5.90	4.676.000	10.620.000	5.944.000
7	Nguyễn Văn Tây	2.0	6.00	4.921.000	12.000.000	7.079.000
8	Nguyễn Chí Trãi	7.0	6.50	4.586.000	11.700.000	7.114.000
9	Lê Văn Khỏe	2.4	7.00	3.751.000	12.390.000	8.639.000
10	Nguyễn V Hiền	3.1	5.50	4.648.000	11.000.000	6.352.000
11	Đặng Q Kính	8.0	5.90	4.285.000	10.148.000	5.863.000
12	Nguyễn V Tuấn	3.0	6.30	4.094.000	10.584.000	6.490.000
13	Nguyễn V Chiến	3.0	6.80	4.526.000	11.424.000	6.898.000
14	Nguyễn Văn Hải	5.0	6.50	3.877.000	10.400.000	6.523.000
15	Đặng Q Đăng	1.5	6.50	4.080.000	10.530.000	6.450.000
16	Hải Cái	8.0	6.00	3.836.000	10.080.000	6.244.000
	TB	58.0	6.25	4.393.000	11.048.000	6.755.000

Xã Mỹ Thanh Đông:

Cũng như xã Vĩnh Bình, tốc độ áp dụng công cụ sạ hàng tăng nhanh, từ số diện tích sạ hàng chỉ là 18,5 ha ở vụ Hè Thu 2001 thì sang vụ Đông xuân 2001-2002 diện tích sạ hàng ở Mỹ Thanh Đông lên tới 178 ha (chỉ tính các hộ trong mô hình). Kết quả theo dõi đánh giá hiệu quả sạ hàng cũng rất rõ. Bảng tổng hợp kết quả của 31 hộ sạ hàng tại xã Mỹ Thanh Đông được trình bày ở bảng 8. Kết quả bảng 8 cho thấy: Năng suất ở những diện tích áp dụng công cụ sạ hàng đạt trung bình 5.391kg/ha, lời trung bình là 5.780.160 đồng. So sánh với một số hộ sạ lan cho thấy bên sạ hàng đầu tư cao hơn (328.000đồng/ha), tuy nhiên do năng suất được cao và bán được giá hơn cho nên tổng thu và lợi nhuận lại cao hơn. Trung bình 01 ha lời hơn so với sạ lan là 1.106.290đồng

Bảng 8. So sánh một số hộ áp dụng công cụ sạ hàng và sạ lan vụ ĐX 2001-2002

TT	Khoản chi phí	Chi phí		So sánh A – B
		Sạ lan (A)	Sạ hàng (B)	
1	Mật độ sạ (kg/ha)	129	100	29
2	Tiền giống (đồng)	181.000	167.000	14.000
3	Làm đất (đồng)	265.000	392.000	- 127.000
4	Phân bón (đồng)	1.100.000	1.392.000	- 292.000
5	Trừ cỏ (đồng)	384.000	358.000	26.000
6	Cấy dặm (đồng)	131.000	118.000	13.000
7	Tiền nước (đồng)	349.000	300.000	49.000
8	Làm cỏ tay (đồng)	146.000	123.000	23.000
9	Thuốc BVTV (đồng)	535.000	480.000	55.000
10	Thu hoạch (đồng)	289.000	378.000	- 89.000
11	Giá bán (đồng/kg)	1.735	1.760	- 25

12	Tổng chi (đồng)	3.380.000	3.708.000	- 328.000
13	Năng suất (kg/ha)	4.642	5.391	749
14	Tổng thu (đồng)	8.053.870	9.488.160	1.434.290
15	Lời ròng (đồng)	4.673.870	5.780.160	1.106.290

Ghi chú: Theo dõi 31 hộ sạ hàng và 100 hộ sạ lan.

Nhân xét chung:

Tổng chi phí, sạ hàng cao hơn sạ lan 328.000đồng, tuy nhiên về năng suất, tổng thu và lời ròng thì các hộ áp dụng sạ hàng cao hơn rất rõ rệt. Cụ thể (trên 1 ha) năng suất cao hơn 749kg, tổng thu cao hơn 1.434.290 đồng và lời ròng cao hơn 1.106.290đồng.

Từ hiệu quả cao của việc đưa công cụ sạ hàng vào sản xuất ở cả 2 vùng dự án cho nên đã có tác động tích cực trong sự thay đổi nhận thức của nông dân và ngày càng có nhiều nông dân sử dụng công cụ sạ hàng. Có thể nói việc ứng dụng công cụ sạ hàng là một đột phá mới trong sản xuất thâm canh lúa, mà nông dân trong vùng dự án là những người đột phá, đi tiên phong. Từ kết quả này, nhiều nông dân trong và ngoài vùng dự án đã mạnh dạn áp dụng theo.

1.4. Tổ chức tham quan, hội thảo đầu bờ:

Tổ chức tham quan và hội thảo đầu bờ là một trong những cách tiếp cận thông tin cho nông dân, cùng với những cách tiếp cận khác như tập huấn, tài liệu, phương tiện thông tin đại chúng khác tạo cho nông dân có một sự tin tưởng hơn và dễ chấp nhận hơn bởi “*trăm nghe không bằng một thấy*”. Các cuộc tham quan, hội thảo được tổ chức tập trung thực hiện trong năm 2001.

+ Mục tiêu: Mục tiêu của cuộc tham quan hội thảo là để cho nông dân thấy thực tế kết quả thực hiện trên đồng ruộng, đồng thời có được những kiến thức và thông tin qua trao đổi với nhau và với các nhà khoa học.

Trong các cuộc hội thảo, thành phần tham dự gồm lãnh đạo địa phương (huyện, xã), khuyến nông (lãnh đạo của Trung tâm, trạm huyện), nông dân...ở trong tỉnh của dự

án triển khai, ngoài ra một số tỉnh ngoài cũng được mời như Tây Ninh, Đồng Tháp, Tiền Giang... một số đài phát thanh và truyền hình như Long An, HTV7... được mời để thông tin tuyên truyền

+ Phương pháp:

Tổ chức tham quan ngoài đồng: có phiếu đánh giá kết quả nội dung tham quan

Tổ chức tọa đàm trong nhà

+ Kết quả: Được trình bày ở bảng 9. Trong năm 2001, ở hai vùng dự án tổ chức được 5 cuộc hội thảo đầu bờ, với tổng số người tham dự là 495 người (đạt 128%) so với kế hoạch. Qua cuộc hội thảo này nông dân biết được hiệu quả áp dụng thực tế mà trước đây họ chưa được biết đến như: lúa cấy 1 tếp (áp dụng ở những ruộng nhân giống nguyên chủng), áp dụng công cụ sạ hàng, sạ với mật độ hợp lý, sử dụng giống mới chất lượng tốt, qui trình thâm canh lúa tổng hợp.....

Bảng 9: Tổ chức tham quan hội thảo mô hình trồng trọt năm 2001

(Đv: số người)

Thời gian	Chủ đề	Vĩnh Bình (Vĩnh Hưng)	Mỹ Thạnh Đông (Đức Huệ)
1. Vụ ĐX 2000-2001.			
+ Ngày 03/2/2001	Giống lúa- sạ hàng		45
+ Ngày 15/3/2001	Giống lúa	150	
2. Vụ HT 2001.			
+ Ngày 5/7/2001	Giống lúa – sạ hàng	160	
+ Ngày 7/8/2001	Giống lúa – sạ hàng		100
3. Vụ Thu Đông 2001	Giống lúa		40
Tổng		310	185

1.5. Tóm tắt kết quả theo dõi sản xuất lúa qua 4 vụ (ĐX 2000-2001, HT 2001, ĐX 2001-2002, HT 2002) tại 2 xã thuộc vùng dự án.

+ Mục tiêu: Biết được hiệu quả hoạt động sản xuất lúa của nông dân khi có sự tác động tổng hợp các biện pháp kỹ thuật canh tác.

+ Phương pháp:

Lập một phiếu theo dõi sản xuất các hộ trong mô hình, theo dõi một số hộ ngoài mô hình làm cơ sở so sánh hiệu quả

Cán bộ thực hiện dự án gửi tới nông dân những phiếu theo dõi, hướng dẫn họ ghi chép toàn bộ những đầu tư sản xuất, cũng như năng suất và giá bán trong từng vụ

Thu toàn bộ các phiếu xử lý số liệu

Kết quả theo dõi sản xuất được trình bày tóm tắt như sau:

• a/Xã Vĩnh Bình:

Bảng 10. Tổng hợp kết quả điều tra các hộ trong ngoài mô hình xã Vĩnh Bình (cho 1ha)

Đối tượng nông dân Thời gian	Trong mô hình (A)	Ngoài mô hình (B)	So sánh (A-B)	Qui %
1. Vụ ĐX 2000-2001				
+ Năng suất (tấn)	5,47	5,23	0,51	9,75
+ Thu (đồng).	6.885.666	5.774.333	1.111.333	19,25
+ Chi (đồng)	4.183.000	4.583.333	- 400.000	-8,73
+ Lợi (đồng)	2.702.666	1.191.000	1.511.660	126,92
2. Vụ HT 2001:				
+ Năng suất (tấn)	3,97	3,89	0,08	2,1
+ Thu (đồng).	4.994.667	4.614.000	386.667	8,38
+ Chi (đồng)	3.414.000	3.908.000	-494.000	-12,64
+ Lợi (đồng)	1.580.667	706.000	874.667	123,89
3. Vụ ĐX 2001-2002:				
+ Năng suất (tấn)	6,24	5,85	0,39	6,67
+ Thu (đồng).	10.051.000	9.352.667	698.333	7,47
+ Chi (đồng)	4.377.00	4.757.000	-380.000	-7,99
+ Lợi (đồng)	5.674.000	4.595.667	1.078.333	23,46
4. Vụ HT 2002.				

+ Năng suất (tấn)	3,91	3,55	0,36	10,14
+ Thu (đồng).	6.647.000	6.035.000	612.000	10,14
+ Chi (đồng)	3.566.000	3.835.000	-269.000	-7,01
+ Lợi (đồng)	3.081.000	2.200.000	881.000	40,04

Ghi chú: 75 hộ trong mô hình và 15 hộ ngoài mô hình.

Nhận xét: Ở tất cả các vụ, số liệu trung bình các hộ trong mô hình đều có năng suất cao và chi phí thấp hơn, từ đó dẫn đến hiệu quả kinh tế cao hơn so với ngoài mô hình. Kết quả bảng 10 cho thấy hiệu quả kinh tế vượt cao nhất trong 4 vụ là vụ ĐX 2001-2002: 1.511.660đồng, kế đến là vụ ĐX 2001-2002: 1.078.333. Ở hai vụ HT hiệu quả kinh tế vượt cao hơn ở mức giá trị xấp xỉ bằng nhau (874.667đồng - 881.000đồng).

b/ Xã Mỹ Thanh Đông:

Tại Mỹ Thanh Đông, kết quả điều tra sản xuất lúa được tóm tắt ở bảng 11. Bảng 11 cho thấy, so sánh 2 vụ ĐX trong và ngoài mô hình thì năng suất của các hộ trong dự án tăng rất cao: 20,73% (ĐX 2000-2001) và 19,79 (ĐX 2001-2002), năng suất tăng khoảng 0,8 - 0,9tấn/ha. Tuy nhiên, năng suất trong vụ HT các hộ trong mô hình tăng ít hơn so với Đông Xuân Ví dụ vụ HT 2001 tăng 13,48%, vụ HT 2002 tăng khoảng 14%.

Bảng 11. Tổng hợp kết quả điều tra hiệu quả kinh tế các hộ trong và ngoài mô hình

Đối tượng nông dân Thời gian	Trong mô hình (A)	Ngoài mô hình (B)	So sánh (A - B)	tính theo (%)
1. Vụ ĐX 2000 - 2001				
+ Năng suất (tấn)	4,60	3,81	0,79	20,73
+ Thu (đồng)	5.743.000	4.613.000	1.130.000	24,50
+ Chi (đồng)	2.974.000	3.521.000	-547.000	-15,54
+ Lợi (đồng)	2.769.000	1.092.000	1.677.000	153,57
2. Vụ HT 2001				
+ Năng suất (tấn)	4,88	4,30	0,58	13,48
+ Thu (đồng)	5.856.000	5.061.000	795.000	15,71
+ Chi (đồng)	3.153.000	4.340.000	-1.187.000	-15,96
+ Lợi (đồng)	2.703.000	1.260.000	1.443.000	114,52
3. Vụ ĐX 2001 - 2002				
+ Năng suất (tấn)	5,45	4,55	0,90	19,79
+ Thu (đồng)	8.011.000	7.436.000	575.000	7,73

+ Chi (đồng)	2.978.000	3.739.000	-761.000	-20,35
+ Lợi (đồng)	5.033.000	3.696.000	1.337.000	36,17
4. Vụ Hè thu 2002				
+ Năng suất (tấn)	4,15	3,63	0,52	14,32
+ Thu (đồng)	7.112.750	6.186.750	926.000	14,97
+ Chi (đồng)	3.289.250	4.477.500	-1.188.250	-26,54
+ Lợi (đồng)	3.823.500	1.709.250	2.114.250	123,69

Tóm tắt kết quả thực hiện so với chỉ tiêu được trình bày ở bảng 12. Bảng 12 cho thấy: Có sự gia tăng mức năng suất khác nhau giữa 2 vùng dự án. Ở Mỹ Thạnh Đông kết quả đạt được cao hơn so với ở Vĩnh Bình. Lý do là Mỹ Thạnh Đông là vùng đất khó khăn hơn, trình độ canh tác thấp hơn, giống lúa kém chất lượng hơn... hay nói cách khác là năng suất ban đầu là thấp ...nên khi có tác động dự án thể hiện hiệu quả cao.. Vĩnh Bình là nơi thâm canh cao, năng suất đạt được cao cho nên việc tác động làm cho năng suất tăng cao hơn nữa là điều khó khăn.

Bảng 12. Đánh giá kết quả năng suất so với chỉ tiêu đặt ra (tấn/ha)

Chỉ tiêu Vùng dự án	Dự án đặt ra		Dự án đạt được sau 2 năm		Đánh giá
	ĐX	HT	ĐX	HT	
Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng	5,2-5,7 (0,5)	3,5-4,2 (0,7)	5,86 (0,66)	3,94 (0,44)	ĐX vượt, HT tăng khá
Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ	3,7-4,2 (0,5)	2,6-3,5 (0,9)	5,03 (1,33)	4,52 (1,92)	ĐX và HT đều vượt ở mức cao

Ghi chú: số trong ngoặc là con số tăng thêm so với ban đầu

Kết luận: so với dự án đặt ra thì tại Vĩnh Bình, vụ ĐX đạt chỉ tiêu đề ra năng suất đạt trung bình 5,86 tấn/ha so với chỉ tiêu là 5,7tấn/ha vượt 0,66tấn/ha so với chỉ tiêu là 0,5 tấn/ha. Ở vụ HT năng suất có tăng nhưng mức tăng thấp, năng suất chỉ đạt 3,9tấn/ha so với chỉ tiêu là 4,2tấn/ha, năng suất tăng 0,44tấn/ha là tăng khá cao tuy không đạt chỉ tiêu

tiêu đề ra là 0,7 tấn/ha (rút kinh nghiệm do đề ra chỉ tiêu quá cao, khó thực hiện trong thời gian ngắn). Tại Mỹ Thạnh Đông cả 2 vụ ĐX và HT đều vượt ở mức cao...chính kết quả này đã tạo cho nông dân có một niềm tin và họ đã có sự thay đổi nhanh chóng về nhận thức cũng như việc áp dụng kỹ thuật canh tác mới.

1.6. Một số hoạt động khác:

Ngoài một số nội dung cụ thể trong dự án phải triển khai, dự án còn tiến hành một số nội dung khác để góp phần thêm vào hiệu quả hoạt động của dự án như thực hiện một số thực nghiệm trình diễn về giống, phân bón, xây dựng điểm chuyển giao khoa học kỹ thuật...

a/Thử nghiệm kỹ thuật mới, giống mới.

Mục tiêu: nhằm rút ra được những kết quả về nghiên cứu bổ xung thêm cho việc xây dựng và hoàn thiện qui trình kỹ thuật phục vụ sản xuất. Nội dung thực hiện được trình bày ở bảng 13

Bảng 13. Một số thử nghiệm được thực hiện trong năm 2001 tại vùng dự án

Vùng dự án Vụ	Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng	Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ
1. ĐX 2000 – 2001.	+ Thử nghiệm về mật độ sạ (1) + Thử nghiệm liều lượng đạm (1) + Thử nghiệm liều lượng lân (1) + Thử nghiệm liều lượng Kali (1) + Trình diễn giống lúa (1)	+ Trình diễn giống lúa (2) + Trình diễn qui trình (1)
2. HT 2001	+ Thử nghiệm liều lượng đạm (1) + Thử nghiệm liều lượng lân (1) + Thử nghiệm liều lượng Kali (1) + Trình diễn giống lúa (3)	+ Trình diễn giống lúa (2)

Ghi chú: Số trong (...) là số chỉ số lượng thực nghiệm hoặc trình diễn đã thực hiện

Các thử nghiệm và trình diễn được thực hiện trên ruộng của nông dân, dưới sự giúp đỡ, hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật. Qua thử nghiệm đã rút ra được những kết luận như về lượng phân bón hợp lý trên đất phèn trung bình, giống lúa, mật độ sạ và những

giống lúa thích hợp, các kết quả này đã được phổ biến ngay ra trong sản xuất và cho thời gian tiếp theo như sau:

+ Về lượng giống nếu sạ lan: mật độ 120 - 140 kg/ha cho năng suất và hiệu quả cao nhất.

+ Sạ bằng công cụ sạ hàng: đạt năng suất và hiệu quả cao từ 100-120kg/ha

Về giống lúa: Nàng thơm chợ đào đột biến (NTCĐĐB), OM3536 rất phù hợp, trong đó NTCĐĐB thì dễ làm, cứng cây, cho năng suất cao nhưng đầu ra hơi khó khăn vì cứng cơm nên việc phát triển bị chững lại còn OM 3536 do có 3 đặc điểm rất tốt đó là: (i) phẩm chất gạo rất tốt: hạt gạo dài, trong, không bạc bụng, cơm mềm, dẻo, thơm được thương lái ưa chuộng, dễ bán, bán giá cao (ii) rất ngắn ngày (85 ngày), thích hợp cho vùng 2-3 vụ (iii) tiềm năng năng suất cao, vượt đối chứng tại địa phương, rất thích hợp cho vùng dự án đặc biệt là ở xã vùng Mỹ Thạnh Đông.

Kết quả trình diễn giống vụ Thu Đông 2001 – Ruộng Ô. Trần v Tỉnh, Mỹ Thạnh Đông

TT	Tên giống	Năng suất (T/ha)	% so đối chứng
1	IR 50404 (đối chứng)	2,69	100
2	OM 3536	3,88	144
3	VNĐ 95-20	3,70	137
4	NTCĐ đột biến	3,40	126

+ Về phân bón: lượng bón cho một ha là với N-P-K như sau : (80 - 100)N - (80 - 100)P₂O₅ - 60K₂O là cho năng suất và hiệu quả kinh tế nhất. Ở vụ HT lượng phân đạm, lân tăng hơn so với ĐX, một kết quả rất có ý nghĩa thực tế là làm thay đổi quan điểm của nông dân trước đây là vụ HT đầu tư ít phân hơn ĐX, nhất là phân lân.

b/ Xây dựng điểm chuyển giao kỹ thuật.

Dự án đã xây dựng được 7 điểm chuyển giao kỹ thuật (Vĩnh Bình 3, Mỹ Thạnh Đông 4), đây là nơi để tổ chức cuộc tập huấn, trao đổi kỹ thuật. Mỗi điểm được dự án hỗ

trợ 1 tủ tài liệu và những tài liệu kỹ thuật. Hy vọng sau khi dự án rút đi sẽ nơi tiếp tục cho nông dân có những hoạt động về chuyển giao kỹ thuật.

c/ Chỉ đạo sản xuất.

Thăm đồng: Hàng tuần các cán bộ dự án tiếp cận ruộng sản xuất của nông dân, cùng với nông dân trong từng mô hình kiểm tra đánh giá ngoài đồng, phát hiện những vấn đề và đưa ra những giải pháp phù hợp để giúp dân xử lý kịp thời. Cán bộ dự án sẽ trao đổi kỹ thuật trực tiếp với nông dân, giúp họ xử lý tốt hơn những vấn đề trên đồng ruộng.

Mỗi hộ trong mô hình được phát sổ ghi chép những hoạt động hàng ngày trên ruộng lúa của mình và được cán bộ của trung tâm hướng dẫn chi tiết, kiểm tra thường xuyên, và cũng chính thời gian này cán bộ dự án có thể đóng góp ý kiến cho các hộ nông dân về sản xuất của họ tương tự như hình thức “tư vấn sản xuất”

Hàng tháng vào ngày 27 các cán bộ phụ trách mô hình tham gia họp với xã và viết bài gửi cho ban văn hóa thông tin xã phát lên loa, đồng thời tham gia đóng góp vào phương hướng sản xuất của xã, việc làm này được chính quyền địa phương đánh giá tốt và tạo mối quan hệ khăng khít với địa phương,

1.7. Kết quả tác động và sự mở rộng kết quả của dự án vào sản xuất trong vùng dự án.

Với nhiều hoạt động vừa mang tính thực tế, vừa đáp ứng được yêu cầu cấp bách của sản xuất, nên dự án đã có những tác động tích cực đối với vùng dự án và bên ngoài. Ngoài kiến thức kỹ thuật được mở rộng ra nhiều nông dân theo kênh “từ nông dân đến nông dân” thì một số kết quả đã được mở rộng phạm vi. Nổi bật là một số kỹ thuật dự án khuyến cáo như:

- + Sử dụng phân lân nung chảy trên đất phèn.
- + Sử dụng giống lúa mới, giống thuần
- + Sử dụng công cụ sạ hàng
- + Giảm mật độ sạ.

a/ Tại xã Mỹ Thạnh Đông và toàn huyện Đức Huệ:

+ Về giống giống lúa mới: được thể hiện ở 2 khía cạnh đó là loại giống lúa và chất lượng hạt giống.

Bảng 14. Sự thay đổi về giống mới (% số hộ sử dụng giống mới) ở vùng dự án.

Vụ sản xuất Đối tượng	ĐX 2000-2001	HT 2001	ĐX 2001-2002
Trong mô hình (n = 100 hộ)	25	55	74
Ngoài mô hình (n = 20 hộ)	0	15	25

Có sự thay đổi rất nhanh về cơ cấu giống mới trong vùng dự án: Ngay trong vụ đầu tiên đã có 25% hộ nông dân sử dụng giống mới khuyến cáo, con số này tăng nhanh dần vào các vụ sau, như: 55% vụ Hè Thu 2001 và 74% ĐX 2001-2002. Trong khi nông dân ngoài nhóm tỷ lệ thấp và tốc độ tăng chậm: trong vụ ĐX 2000-2001 không có nông dân nào sử dụng giống mới, đến vụ HT có được 15% và đến ĐX 2001-2002 được 25%, thấp hơn nhiều so với trọng vùng dự án. Các giống mới khuyến cáo và áp dụng là VNĐ 95-20, OM 3536, NTCĐDB.

Nhìn chung có sự thay đổi về cơ cấu giống trong xã, huyện. Hiện nay giống OM3536 có giá trị trên thị trường, 1 kg lúa thối của giống OM3536 cao hơn IR50404 và một số giống khác từ 300 – 500 đồng/kg. Một số ấp trong xã đã chuyển hoàn toàn sang sử dụng các giống của dự án nhân ra như OM 3536 và VNĐ95 – 20 chiếm diện tích 40 – 60 % tại ấp 1, ấp 2, ấp 4 . . Theo báo cáo của lãnh đạo phòng Nông Nghiệp & Địa Chính, đến Hè Thu 2002 diện tích sử dụng giống lúa mới khuyến cáo trong xã khoảng 80%, qua mô hình huyện phát triển được 45 tổ giống bước đầu đi vào hoạt động.

Bảng 15. Cơ cấu giống lúa huyện Đức Huệ trước và sau khi thực hiện dự án (%)

TT	Giống lúa	Năm 2000		Năm 2001		Năm 2002	
		ĐX (%)	HT (%)	ĐX (%)	HT (%)	ĐX (%)	HT (%)
1	IR 50404	60,20	54,72	28,63	39,99	26,20	28,60
2	VNĐ 95-20	12,40	14,59	8,59	9,99	22,81	20,47
3	OM 1490	8,52	16,44	7,15	19,99	20,41	16,42
4	OM 3536	0	0	15,00	15,00	18,26	20,71
5	OMCS 2000	-	-	5,74	5,74	8,52	8,56
6	Giống khác	18,88	14,25	34,89	9,29	3,80	3,24
	Cộng (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Tổng diện tích (ha)	25945	14908	23286	13984	26979	14453

Kết quả bảng 15 cho thấy: các giống lúa (trong 5 giống xuất khẩu Bộ Nông nghiệp và PTNT khuyến cáo trong chương trình 1 triệu ha lúa xuất khẩu) được dự án khuyến cáo là VNĐ 95-20, OM 1490, OMCS 2000O và giống lúa thơm OM 3536 tỷ lệ diện tích tăng rõ rệt theo từng vụ, đến năm 2002 tổng cộng diện tích trồng các giống lúa này đạt gần 70% diện tích toàn huyện và diện tích giống lúa cũ IR 50404 (năng suất thấp, bạc bụng, nhiễm nặng một số sâu bệnh chính) thì tỷ lệ sụt giảm thấy rõ (từ 60% chỉ còn gần 30% sau hai năm thực hiện dự án) là một thành công rất to lớn.

Tuy nhiên giống IR 50404 vẫn là giống được nông dân sử dụng do dễ làm và năng suất cao, trong trường hợp ở các nơi vùng sâu, vùng xa chưa tiếp cận được giống mới cần có kế hoạch hướng dẫn nông dân lựa chọn, chọn ruộng tự để giống và hướng dẫn quy trình canh tác: phòng trừ sâu bệnh, bón phân cân đối, thu hoạch đúng độ chín (giảm tỷ lệ bạc bụng)... là các biện pháp cần thiết để giúp ích cho sản xuất..

Bảng 16. Sự thay đổi về lượng giống sạ (kg/ha)

Vụ sản xuất Đối tượng	ĐX 2000-2001	HT 2001	ĐX 2001-2002
Trong mô hình (trung bình 100hộ)	148	134	129
Ngoài mô hình (trung bình 20 hộ)	179	189	148
Giảm so với ngoài mô hình	31	55	19

+ Về mật độ sạ: Có sự rất khác nhau giữa các hộ trong mô hình và ngoài mô hình, kết quả bảng 16 cho thấy: Có sự khác biệt rất rõ giữa các hộ trong và ngoài mô hình, lượng giống các hộ trong mô hình giảm rất rõ so với hộ ngoài mô hình. Lượng giống sạ có xu hướng giảm dần theo các vụ ở cả 2 đối tượng, tuy nhiên tốc độ giảm ở nông dân trong mô hình nhanh hơn và lượng giống sạ thấp hơn ví dụ: vụ ĐX 2000-2001 giảm hơn 31kg/ha, vụ HT 2001 là 55kg/ha. Đến vụ ĐX 2001-2002 nông dân đã áp dụng tốt các khuyến cáo 100 – 120kg/ha.

+ Tác động về mật năng suất lúa trong xã, huyện: Do có sự ảnh hưởng mạnh về giống lúa, cùng với những kỹ thuật khác của dự án đã làm thay đổi năng suất lúa trong xã và huyện. Tại xã Mỹ Thạnh Đông, bảng 17 cho thấy có sự biến chuyển về năng suất lúa tại xã, rõ nhất là ở vụ ĐX chính vụ và HT của năm 2001 và năm 2002, từ 38,3 tạ/ha (ĐX 1999) vượt lên 47,5 tạ/ha (ĐX 2002), từ 26,3 tạ/ha (HT 2000) vượt lên 44,3 tạ/ha (HT 2002), con số này cao hơn nhiều so với những năm trước đây

Bảng 17. Năng suất và sản lượng lúa xã Mỹ Thạnh Đông (số liệu 5 năm)

TT	Năm	Đông xuân chính vụ			Hè Thu		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	1998	1700	38,6	6554	1600	20,6	3292
2	1999	1779	38,3	6820	1700	26,1	4439
3	2000	2013	43,4	8738	1800	26,3	4727
4	2001	2115	46,7	9881	1800	45,4	8172
5	2002	1980	47,5	9395	1800	44,3	7974

Ghi chú: DT: diện tích (Ha); NS Năng suất (Tạ/ha), SL: Sản Lượng (Tấn)

Trên toàn huyện cũng có sự ảnh hưởng, tuy nhiên không rõ như ở địa bàn xã, năng suất trong thời gian dự án có tăng hơn so với một số năm trước đó.

Bảng 18. Năng suất và sản lượng lúa huyện Đức Huệ (số liệu 5 năm)

TT	Năm	Đông Xuân chính vụ			Hè Thu		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL
1	1998	13770	38,8	53455	11910	20,3	24153
2	1999	16134	37,4	60380	14210	24,1	34246
3	2000	18090	42,4	76738	14908	25,2	37687
4	2001	20042	45,3	90790	13984	23,5	32860
5	2002	19313	46,4	89690	14453	24,5	35410

Ghi chú: DT: diện tích (Ha); NS: Năng suất (Tạ/ha), SL: Sản Lượng (Tấn)

+ Công cụ sạ hàng: sau khi đánh giá có kết quả, huyện Đức Huệ đã tuyên truyền và tạo điều kiện cho nông dân mua và áp dụng công cụ sạ hàng. Ngoài số công cụ hỗ trợ từ dự án, ngay trong năm 2001 đã có thêm 114 máy loại nhựa mới được đưa vào, năm 2002 là gần 200 công cụ, với khoảng hơn 1000 ha được sạ theo hàng..

Ngoài ra, tại địa bàn xã Mỹ Thạnh Đông và Huyện Đức Huệ, một khuyến cáo kỹ thuật được nông dân hưởng ứng và áp dụng rất thành công đó là sử dụng phân lân Nung chảy Ninh Bình và phân super Long Thành. Đây là cũng là một yếu tố kỹ thuật quan trọng thúc đẩy năng suất lúa trong vùng. Thông qua hoạt động dự án, ngay từ vụ đầu tiên gần 700 tấn phân lân Nung chảy được phòng Nông Nghiệp & Địa Chính huyện trực tiếp đưa vào sản xuất, đặc biệt trên vùng đất phèn nặng khu kinh tế mới Bầu Sấu (Bình Thành) khu vực BoBo (rốn phèn) nhờ có tiến bộ này mà nông dân đã sản xuất chắc ăn trên vùng phèn nặng của huyện.

b/ Tại xã Vĩnh Bình và huyện Vĩnh Hưng.

Dự án có tác động làm gia tăng năng suất lúa trong xã: Ở vụ ĐX, năng suất trong xã tăng rất rõ rệt từ vụ ĐX 2000, nếu ĐX 1998-1999 năng suất đạt 5,21tấn/ha thì đến ĐX 2001-2002 đạt 5,9tấn/ha, ở vụ HT năng suất có tăng, nhưng mức độ tăng thấp hơn.

Bảng 19. Năng suất và sản lượng lúa xã Vĩnh Bình - Vĩnh Hưng (số liệu 5 năm)

Năm	Đông Xuân			Hè Thu		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL
1998	1.812	5.27	9.551	1.812	3.62	6.559
1999	1.812	5.22	9.460	1.812	3.50	6.791
2000	1.814	5.53	10.031	1.814	3.33	6.040
2001	1.814	5.60	10.158	1.795	3.72	6.677
2002	1.756	5.91	10.388	1.692	3.91	6.615

Nguồn: Phòng Nông Nghiệp & Địa Chính huyện

Ghi chú: DT: diện tích (Ha); NS Năng suất (Tấn/ha), SL: Sản Lượng (Tấn)

+ Phát triển máy sạ hàng: Theo báo cáo của lãnh đạo xã Vĩnh Bình, năm 2002 có khoảng trên 100 công cụ sạ hàng được đưa vào sản xuất, diện tích sạ hàng trong xã đạt trên 600ha.

+ Sử dụng hạt giống thuần: Cơ cấu giống lúa ở xã Vĩnh Bình không có sự biến động, bởi trước đó giống chủ lực là VND 95-20, tuy nhiên sự thay đổi chính là sử dụng hạt giống lúa tốt cho sản xuất, nông dân trong xã áp dụng tốt, khoảng 90% lượng giống nguyên chủng dự án sản xuất ra được nông dân trong xã tiêu thụ thay cho hạt giống thoái hóa lẫn tạp trước đây.

Bảng 20. Cơ cấu giống lúa trong toàn huyện Vĩnh Hưng trong 2 năm

TT	Gống lúa	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%DT)
I	Vụ Đông Xuân 2000-2001		
1	VND 95-20	15.600	60.0
2	OM 2031	3.224	12.4
3	OM 1723	2.912	11.2
4	OM 1490	1.820	7.0
5	OM 1271	1.300	5.0
6	Giống khác	1.144	4.4
	Cộng	26.000	100.0

II	Vụ Hè Thu 2001		
1	VND 95-20	16.900	65.0
2	OM 1271	3.978	15.3
3	OMCS 2000	2.886	11.1
4	MTL 250	1.560	6.0
5	AS 996	676	2.6
	Cộng	26.000	100.0
III	Vụ Đông Xuân 2001-2002		
1	VND 95-20	14.300	55.0
2	OM CS 2000	4.004	15.4
3	NTCĐĐB	2.756	10.6
4	OM 3536	2.548	9.8
5	IR 64	1.612	6.2
6	Giống khác	780	3.0
	Cộng	26.000	100.0
IV	Vụ Hè Thu 2002		
1	VND 95-20	15.080	58.0
2	VD20	3.354	12.9
3	OM 3536	2.860	11.0
4	OMCS 2000	2.600	10.0
5	Giống khác	2.106	8.1
	Cộng	26.000	100.0

+ Tác động đến cơ cấu giống lúa trong huyện Vĩnh Hưng: Có thể khẳng định giống VND 95-20 đã được phát triển trong địa bàn huyện trước khi dự án triển khai, tuy nhiên diện tích chưa phát triển so với những năm dự án thực hiện. Kết quả bảng 20 cho thấy: trong 2 năm 2001-2002 diện tích giống VND 95-20 khá cao ở các vụ đều chiếm trên 50% tổng diện tích cả huyện, đặc biệt HT 2001 chiếm tới 65% diện tích

c/ Tác động của dự án với bên ngoài vùng dự án.

Một tác động của án đối với bên ngoài đó là việc cung cấp một số giống ban đầu cho một số vùng xa của một số tỉnh như Tây Ninh, Bình Thuận, Đồng Nai: các giống cung cấp là VND 95-20, OM 3536, NTCĐĐB, ST3 nguyên chủng

Phát triển số lượng công cụ sạ hàng và tăng diện tích sạ hàng cùng với sử dụng hạt giống chất lượng tốt là đột phá về sản xuất lúa của xã trong thời gian dự án thực hiện

2. Mô hình chăn nuôi.

Đồng Tháp Mười là vùng sâu xa có nhiều yếu tố không thuận lợi cho sự phát triển chăn nuôi như: hàng năm có mùa nước nổi từ tháng 9 - 12 dương lịch, chất lượng nước kém (chua phèn, mặn), sự thay đổi thời tiết giữa các mùa, thiếu nguồn nước sạch (hiện nay, phần lớn nông dân sử dụng nguồn nước kênh, dễ bị lây lan bệnh tật) mạng lưới thú y chưa phát triển, giá thức ăn và thuốc trị bệnh cao, giá bán ra thấp, bấp bênh, người dân thiếu kiến thức kỹ thuật, phương pháp tổ chức chăn nuôi của họ còn yếu..... Tất cả những nhân tố đó ảnh hưởng tới sự phát triển chăn nuôi trong vùng Đồng Tháp Mười nói chung và vùng dự án nói riêng trong những năm qua.

+ Xã Vĩnh Bình - Vĩnh Hưng:

Xã Vĩnh Bình là xã biên giới của huyện Vĩnh Hưng mới được thành lập, đa số là dân kinh tế mới thuộc vùng miền hạ (các huyện phía Nam) của tỉnh Long An. Xã có 6 ấp và 1 hợp tác xã dịch vụ vật tư nông nghiệp

Sản xuất của xã trồng trọt là hoạt động kinh tế chính, trong đó lúa là cây trồng chính, rau màu các loại cũng tăng dần diện tích. Chăn nuôi phát triển chậm so với trồng trọt, tuy nhiên có sự tăng dần trong những năm gần đây. Các vật nuôi chính là heo, gà, vịt, bò và cá, ở qui mô nhỏ, tự cung tự cấp là chính, chăn nuôi theo hàng hóa còn thấp, không đáng kể.

+ Xã Mỹ Thạnh Đông - Đức Huệ.

Xã Mỹ Thạnh Đông huyện Đức Huệ là một xã nằm gần trung tâm huyện chủ yếu là canh tác lúa. Gồm 6 ấp trong đó địa hình có sự phân chia rõ rệt: Khu vực gò cao (các ấp 3, 4, 5) và khu bị ảnh hưởng của nước lũ hàng năm (các ấp 1, 2, 6). Dựa trên kết quả điều tra của phòng Nông Nghiệp & Địa Chính huyện Đức Huệ thì từ trước năm 1999

tình hình chăn nuôi tại địa phương là không đáng kể. Hiện nay tình hình chăn nuôi tại Xã Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ có phát triển hơn, tuy nhiên ở hình thức qui mô vừa và nhỏ, tập trung vào các loại vật nuôi chính như: heo; gà; vịt; cá; bò. Trong đó cũng có sự phân bố theo địa hình: Khu ngập nước không nuôi heo, bò, cá. Từ tháng 1 năm 2000 trở lại đây chăn nuôi trong xã đã có tăng lên.

2.1 Mục tiêu

- Tạo ra sự đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp trong nông hộ, tăng tỷ trọng thu nhập từ chăn nuôi và thủy sản trong nông hộ từ 5 % lên 20 – 25%.

- Tập dụng phụ phế phẩm nông nghiệp và giải quyết công ăn việc làm trong thời gian nông nhàn cho nông dân

- Tạo ra khí đốt rẻ tiền phù hợp với điều kiện nông hộ, sử dụng nguồn phân sau khi xử lý cho việc nuôi cá, phân bón cho cây trồng, góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường. hay nói cách khác là có được một mô hình chăn nuôi sử dụng tối đa nguồn năng lượng, nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

2.2 Qui mô dự án đề ra

- Chăn nuôi heo: 50 hộ (mỗi hộ từ 2 – 10 con, ước tính 200 con)
- Chăn nuôi vịt: 10 hộ (mỗi hộ từ 100 – 1.000 con, ước tính 6.000 con)
- Nuôi cá: 10 hộ (mỗi hộ từ 1.000 – 5.000 con, ước tính 20.000 con)
- Biogas: 30 túi

2.3 Nội dung và phương pháp chung

- Điều tra, chọn hộ nông dân tham gia mô hình được sự thống nhất của UBND xã
- Hỗ trợ kinh phí và xây dựng các mô hình cho từng loại con.
- Tập huấn, đào tạo về quy trình kỹ thuật và tổ chức sản xuất trong chăn nuôi heo, gà, vịt và nuôi cá cho các kỹ thuật viên và các hộ nông dân trong vùng dự án.
- Cải tạo hệ thống chuồng trại và ao hồ.
- Giúp đỡ các nông hộ tổ chức chăn nuôi heo, gà, vịt, cá theo quy trình kỹ thuật.

- Tổ chức hội nghị đầu bờ và tuyên truyền quảng cáo để nhân rộng các kết quả của mô hình.
- Phổ biến và phát triển kết quả của các mô hình

2.4. Kết quả thực hiện:

2.4.1 Chọn hộ tham gia hợp tác thực hiện các mô hình

Tương tự như mô hình sản xuất lúa, mô hình chăn nuôi triển khai dựa trên những hộ nông dân, bởi không ai hơn bằng chính nông dân họ vừa thực hiện, vừa đánh giá và áp dụng cũng như phát triển....

+ Mục đích: là có được những mô hình chăn nuôi tốt, tạo niềm tin cho nông dân để họ mạnh dạn áp dụng khoa học kỹ thuật và nhân rộng mô hình.

+ Phương pháp

Cán bộ dự án họp dân: Giải thích rõ ràng về mục đích, ý nghĩa của việc thực hiện mô hình, phân tích vai trò, tiêu chuẩn và trách nhiệm của người dân. Tham gia tự nguyện là một tiêu chuẩn bắt buộc khi chọn hộ.

Cán bộ dự án tiếp cận với các hộ được chọn: thảo luận với họ trong việc tổ chức thực hiện

Hỗ trợ kinh phí cho các hộ để thực hiện mô hình.

Thảo luận giống vật nuôi thích hợp, tìm nguồn cung cấp giống.

Theo dõi và đánh giá kết quả của các mô hình.

+ Kết quả:

Dự án đã chọn đủ số lượng theo qui định của dự án : 50 hộ nuôi heo, 10 hộ nuôi gà, 10 hộ nuôi vịt, 10 hộ nuôi cá. Trong quá trình thực hiện có sự triển khai thêm ở một số hộ khác so với chọn ban đầu, cho nên thực tế số hộ có tăng hơn, bên cạnh đó việc triển khai theo chu kỳ của từng loại hình chăn nuôi cho nên thực tế số lượt hộ theo dõi nhiều hơn số hộ chọn. Nếu dựa trên số hộ thực hiện cho mỗi mô hình theo hàng năm thì kết quả số lượt hộ thực hiện như sau: Bảng 21 cho thấy: về chăn nuôi heo có 68 lượt hộ,

gà 36, vịt 24 và cá là 26. Trong chăn nuôi không có mô hình về gà, tuy nhiên khi thực hiện dự án thấy đây là mô hình được nhiều người quan tâm, và theo yêu cầu của nông dân nên dự án đã phát triển thêm mô hình này (có sự thảo luận với sở KH-CN & MT, và sự thống nhất của UBND xã)

Bảng 21. Số lượt hộ nông dân tham gia trong các mô hình chăn nuôi của dự án (hộ)

Vùng dự án Mô hình	Vĩnh Bình		Mỹ Thạnh Đông		Tổng
	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2001	Năm 2002	
MH heo	15	20	12	21	68
MH gà	5	11	5	15	36
MH vịt	5	9	5	5	24
MH cá	5	5	5	11	26
Tổng	30	45	27	52	154

Ghi chú: Trong năm 2002 ở Mỹ Thạnh Đông có 49 hộ tham gia trong các mô hình. Trong đó có 3 hộ tham gia 2 mô hình, nên số lượt hộ tham gia mô hình thực tế là 52

+ Vĩnh Bình: Trong năm 2001 có 30 hộ tham gia trong các mô hình. Năm 2002 số hộ tham gia các mô hình là 45 hộ, tăng 15 hộ (số hộ tăng trong mô hình chăn nuôi heo, gà, vịt)

+ Mỹ Thạnh Đông: Trong năm 2001 có 27 hộ tham gia trong các mô hình. Năm 2002 số hộ tham gia các mô hình 49 hộ, tăng 22 hộ (số hộ tăng trong các mô hình heo, gà, cá)

2.4.2 Chi phí hỗ trợ từ dự án:

Việc hỗ trợ một phần kinh phí cho nông dân để thực hiện mô hình là cần thiết bởi nông dân khi tham gia làm mô hình mới họ vẫn luôn “sợ rủi ro” đồng thời đây cũng là một hình thức khuyến khích họ tham gia tốt hơn, cũng là một hình thức khuyến nông “có sự tham gia của người dân” khi thực hiện dự án, bởi họ cũng phải bỏ ra hầu hết kinh phí để thực hiện mô hình. Theo sự thỏa thuận với nông dân và chính quyền địa

phương, dự án hỗ trợ bằng tiền mặt để mua con giống. Con trước với nông hộ là nuôi heo con lai của Yorkshire, Landrac siêu thịt, vịt xiêm pháp, nuôi cá với hình thức nuôi ghép nhiều loại tốt cho nông hộ mua. Nguồn giống chủ yếu tại Vĩnh Hưng, Đức Huệ, Thị xã Tân Trụ. Tùy theo loại mô hình dự án có hỗ trợ khác nhau. Kết quả kinh phí hỗ trợ của dự án cho các mô hình được trình bày ở phần tài chính.

2.4.3 Tập huấn kỹ thuật cho nông dân.

Tập huấn là một hoạt động chuyển giao kiến thức kỹ thuật cho nông dân, đóng vai trò quan trọng góp phần vào kết quả hoạt của dự án, nhất là nơi mà nông dân rất hạn chế việc tiếp cận với khoa học kỹ thuật.

+ Mục tiêu: Nông dân có được kiến thức và kinh nghiệm để chăn nuôi có hiệu quả hơn, tránh rủi ro.

+ Phương pháp:

Tập huấn trong nhà, kết hợp thăm mô hình.

Hình thức dạy, trao đổi, cung cấp tài liệu.

+ Nội dung: Các kiến thức kỹ thuật về chăn nuôi

+ Kết quả: Trong 2 năm đã có 20 lớp tập huấn (Vĩnh Bình 9 lớp, Mỹ Thạnh đông 11 lớp), với tổng số lượt người tham dự là 556 (trong đó Vĩnh Bình: 262 lượt người, Mỹ Thạnh Đông: 294 lượt người). Dự án cung cấp đủ tài liệu theo mỗi chuyên đề tập huấn cho nông dân. (xem bảng 22).

Ngoài ra để tạo điều kiện cho những nông dân vùng dự án có cơ hội tiếp cận với khoa học kỹ thuật nhiều hơn, dự án cung cấp tài liệu cho tủ tài liệu tại các điểm chuyển giao kỹ thuật, họ có thể đọc thêm tài liệu này để mở rộng kiến thức. Ngoài việc trang bị kiến thức thông qua tập huấn, trong quá trình tiếp cận với dân tại nhà trong quá trình thăm viếng, kiểm tra, người nông dân còn được cán bộ kỹ thuật trực tiếp trao đổi cùng

người chăn nuôi, giải đáp những khó khăn vướng mắc của họ. Điều này không chỉ giúp thêm họ về mặt kiến thức mà còn giúp họ chăn nuôi tốt hơn, hiệu quả hơn.

Bảng 22. Kết quả tập huấn kỹ thuật chăn nuôi cho nông dân (lượt người)

Mô hình	Vĩnh Bình			Mỹ Thạnh Đông		
	Số lần tập huấn	Tổng số lượt người dự	Số tài liệu phát ra	Số lần tập huấn	Tổng số lượt người dự	Số tài liệu phát ra
1. MH nuôi heo	3	72	72	4	99	99
2. MH nuôi gà	2	72	72	3	149	149
3. MH nuôi vịt	2	70	70	2	20	20
4. MH nuôi cá	2	48	48	2	26	26
Cộng	9	262	262	11	294	294

2.4.4 Tổ chức hội thảo các mô hình chăn nuôi

Hội thảo là một hoạt động nhằm đánh giá kết quả hoạt động của các mô hình, là thời điểm để nông dân quan tâm thấy kết quả thực tế và có cơ hội trao đổi rút kinh nghiệm lẫn nhau

+ Mục tiêu: Nông dân biết được kết quả thực tế và tạo niềm tin cho họ hơn, mạnh dạn áp dụng các khuyến cáo

+ Phương pháp:

Tham quan các mô hình

Nông dân thực hiện trình bày kết quả.

Trao đổi thảo luận.

+ Nội dung: kết hợp tham quan các mô hình chăn nuôi cùng một thời gian.

+ Kết quả: Dự án tổ chức được 2 cuộc hội thảo vào giai đoạn cuối dự án, với sự tham gia của 95 lượt hộ nông dân (Vĩnh Bình 45, Mỹ Thạnh Đông 50)

Bảng 23. Kết quả tổ chức hội thảo về chăn nuôi, năm 2002 (lượt người)

Thời gian	Vĩnh Bình - Vĩnh Hưng	Mỹ Thạnh Đông - Đức Huệ	Nội dung
17/8/2002	45	-	+ Mô hình heo kết hợp Biogas + Mô hình gà + Mô hình cá
22/8/2002	-	50	+ Mô hình heo kết hợp Biogas + Mô hình gà + Mô hình vịt

- Trong hội thảo giới thiệu những mô hình, những hộ làm tốt, có hiệu quả để cùng trao đổi luận học tập.

- Đánh giá những điểm làm tốt, những điểm còn trở ngại để rút kinh nghiệm

2.4.5. Kết quả thực hiện các mô hình chăn nuôi

Bảng 24. Số lượng các loại nuôi ở các mô hình

(Đơn vị tính: con)

TT	Mô hình	Vĩnh Bình		Mỹ Thạnh Đông	
		Năm 2001	Năm 2002	Năm 2001	Năm 2002
1	MH nuôi heo	Heo nái: 23 Heo thịt: 135	Heo nái: 23 Heo thịt: 176	Heo nái: 15 Heo thịt: 116	Heo nái: 19 Heo thịt: 56
2	MH nuôi gà	700	1.935	1.350	1.770
3	MH nuôi vịt	1.250	3.080	4.520	690
4	MH nuôi cá	1.128 kg	14.750	10.000	12.000
5	Biogas (túi)	6	8	4	7

Nhìn chung số lượng các vật nuôi đạt và vượt chỉ tiêu, do trong các hộ chăn nuôi được tập huấn, có cán bộ kỹ thuật giúp đỡ nên ngoài phần đầu tư của dự án họ đã mạnh dạn đầu tư thêm vào chăn nuôi.

+ Về chăn nuôi heo: năm 2001 cả 2 vùng dự án theo dõi là 38 heo nái, sang năm 2002, Vĩnh Bình vẫn duy trì được 23 con của năm 2001 và riêng Mỹ Thạnh Đông tăng thêm được 4 con đưa số heo nái theo dõi là 42 con. Đối với heo thịt do sau một thời gian nuôi nhất định sẽ xuất chuồng. Trong 2 năm của dự án theo dõi được 2 chu kỳ với tổng số heo thịt là 483 con. So sánh 2 ở vùng dự án, thì Vĩnh Bình số heo thịt được nuôi nhiều hơn (311 con / tổng số 483 con) do có nhiều thuận lợi hơn so với ở Mỹ Thạnh Đông.

+ Chăn nuôi gà: Trong những năm gần đây phong trào nuôi gà có bước phát triển. Nhìn chung các hộ nông dân đều nuôi gà với số lượng nhiều ít khác nhau, mục đích nuôi để cải thiện đời sống. Tổng số gà dự án phát triển là 5.755 con, nuôi gà thả vườn, giống gà Tàu

+ Chăn nuôi vịt: Tổng số đàn vịt thịt nuôi trong 2 năm là 9.540 con, trong đó ở Mỹ Thạnh Đông số vịt nuôi nhiều hơn, qui mô đàn lớn hơn so với ở Vĩnh Bình.

+ Nuôi cá: Chủ yếu các hộ phát triển nuôi cá theo hình thức nuôi ghép nhiều loại cá dựa vào đặc điểm của từng loại cá để tận dụng hết nguồn thức ăn trong ao (thức ăn tăng trên mặt, tầng giữa, tầng đáy) như cá Tra, Cá Hường, cá Mè Vinh, cá Rô phi, cá Chép... Số lượng cá giống theo dõi ở các hộ mua cá giống tính theo trọng là 1.128 kg cá giống, còn các hộ khác mua theo số lượng, ước tính khoảng 36.750 con cá giống.

+ Riêng về lắp túi ủ khí Biogas: Tổng số biogas đã lắp là 25 túi (trong đó Vĩnh Bình 14 túi, Mỹ Thạnh Đông 11 túi), mới chỉ đạt 83% kế hoạch. Một vài nguyên nhân nông dân chưa hưởng ứng mô hình này, mặc dù dự án tạo mọi điều kiện giúp đỡ như: hỗ trợ kinh phí, đi mua về lắp trực tiếp. Việc lắp túi biogas ở Mỹ Thạnh Đông là do cán bộ dự án kết hợp trạm khuyến nông huyện lắp cho các hộ. Còn ở Vĩnh Bình dự án kết hợp trạm khuyến nông huyện đào tạo được 1 người trong mô hình chăn nuôi heo – biogas về

kỹ thuật lắp túi biogas, việc tiến hành do người này đảm nhiệm chính. Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu do:

Thứ nhất: bản thân người nông còn chưa có nhận thức đủ về mô hình này, họ chưa tin tưởng, còn e dè.

Thứ hai: Do điều kiện vùng Đồng Tháp Mười hàng năm bị ngập lụt nên túi Biogas nhanh hư, phải bảo dưỡng thường xuyên, trong khi địa bàn lại xa xôi nên phần nào có trở ngại.

Qua theo dõi những hộ đã lắp túi ủ khí biogas cho thấy: Các túi ủ khí biogas hoạt động tốt, tạo được nguồn chất đốt rẻ tiền, tiện lợi trong sinh hoạt phù hợp với điều kiện nông hộ; đồng thời sử dụng nguồn phân sau xử lý cho việc nuôi cá hoặc bón cho cây trồng, góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường (một số hộ chăn nuôi heo cho chất thải xuống kênh nếu không xử lý sẽ rất ô nhiễm)

Do điều kiện vùng Đồng Tháp Mười hàng năm bị ngập lũ nên độ bền của túi biogas thấp. Nhưng những hộ chăn nuôi có mặt bằng vượt lũ thì việc lắp túi biogas là rất tốt. Ngoài ra các hộ chăn nuôi heo không có ao nuôi cá, cho chất thải chăn nuôi xuống kênh rạch thì việc lắp túi biogas là cần thiết, vừa tạo được nguồn chất đốt rẻ tiền, lấy phân bón cho cây trồng, giảm ô nhiễm môi trường.

2.4.6. Kết quả theo dõi mô hình chăn nuôi heo (xem bảng 25)

+ Số lượt hộ nông dân tham gia: Vĩnh Bình 35 hộ, Mỹ Thạnh Đông: 33 hộ

+ Heo nái: Năm 2001 có 38 heo nái trong mô hình, trong đó Vĩnh Bình 13 hộ với 23 heo nái, Mỹ Thạnh Đông 9 hộ với 15 heo nái. Giống heo chủ yếu là con lai của 2 giống Yorkshire, Landrace, nguồn giống mua tại địa phương, từ công ty chăn nuôi Long An ở Thị xã Tân An. Bình quân số heo con xuất chuồng/lứa đẻ 10 con, bình quân trọng lượng heo con xuất chuồng/lứa là 155 kg, cho thấy người dân đã nắm bắt được kỹ thuật và áp dụng tốt. Các hộ nuôi heo nái đều có lời, Tuy nhiên giá heo giống thấp nên năm

2001 lời không cao, dưới 1.000.000 đồng/lứa, tại Mỹ Thạnh Đông chỉ có trên 500.000 đồng. Sang năm 2002 có 42 heo nái trong mô hình, trong đó Vĩnh Bình 15 hộ với 23 heo nái, Mỹ Thạnh Đông 14 hộ với 19 heo nái. Bình quân số heo con xuất chuồng/lứa đẻ 11 con, bình quân trọng lượng heo con xuất chuồng/lứa là 162 kg, do giá heo con cao hơn, nên hiệu quả kinh tế đạt cao, lời hơn năm 2001. Ở Vĩnh Bình trung bình lời 1.985.000 đồng/lứa, ở Mỹ Thạnh Đông hiệu quả đạt rất cao: 2.806.300 đồng/lứa

Bảng 25. Kết quả theo dõi mô hình chăn nuôi heo năm 2001 - 2002

Loại heo		Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng			Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ		
		Số con	P.xuất (kg)	Lời (đồng)	Số con	P.xuất (kg)	Lời (đồng)
Năm 2001	Heo nái (lứa)	23	153	821.000	15	156	515.000
	Heo thịt (con)	155	94,6	53.270	116	90.8	56.600
Năm 2002	Heo nái (lứa)	23	169,3	1.985.000	19	162	2.806.300
	Heo thịt (con)	176	97,7	411.925	56	87,7	333.240

Qua 2 năm theo dõi về chăn nuôi heo nái cho thấy các hộ nuôi heo nái đã áp dụng tốt kỹ thuật trong việc chăm sóc nuôi dưỡng heo nái, heo con. Nên đã đạt kết quả hơn so với trước về các mặt: Sử dụng con giống thích hợp, giảm tỷ lệ hao hụt do có biện pháp phòng bệnh cho heo con, rút ngắn thời gian nuôi heo con/lứa (thời gian nuôi heo con đến xuất trung bình 55 ngày, so với trước đây trên 60 ngày). Heo giống dễ bán, giá cao hơn các hộ khác, do chất lượng con giống, heo con được chích ngừa, heo đực được thiến sớm (15 ngày trở lên đã thiến heo đực, so với trước đây xuất chuồng xong người mua heo mới thiến), nuôi heo có lời.

+ Heo thịt: Năm 2001 có 25 hộ trong mô hình nuôi heo thịt, trong đó Vĩnh Bình 14 hộ, Mỹ Thạnh Đông 11 hộ. Tổng số heo thịt là 251 con (Vĩnh Bình 135 con, Mỹ Thạnh

Đông 116 con). Giống heo chủ yếu con lai của 2 giống Yorshire, Landrace, nguồn giống tại địa phương và các hộ nuôi heo nái trong dự án cung cấp. Heo thịt tăng trọng nhanh, thời gian nuôi 120 – 130 ngày, bình quân trọng lượng xuất chuồng trên 90 kg. Do giá heo thịt thấp nên lời không cao, trung bình trên 50.000 đ/con.

Sang năm 2002 có 36 hộ trong mô hình nuôi heo thịt, trong đó Vĩnh Bình 20 hộ, Mỹ Thạnh Đông 16 hộ. Tổng số heo thịt là 232 con (Vĩnh Bình 176 con, Mỹ Thạnh Đông 56 con). Giống heo chủ yếu con lai của 2 giống Yorshire, Landrace, nguồn giống do các hộ nuôi heo nái trong dự án cung cấp, trọng lượng xuất chuồng trên 87,7 – 97,9 kg/con. Năm 2002 giá heo thịt tăng cao nên nuôi heo có lời, từ 333.240 đồng - 411.925 đồng/con.

Qua 2 năm theo dõi về chăn nuôi heo thịt cho thấy các hộ nuôi heo thịt đã áp dụng kỹ thuật trong việc chăm sóc nuôi dưỡng heo. Nên đã đạt kết quả hơn so với trước về các mặt: Sử dụng con giống thích hợp, không xảy ra dịch bệnh do có công tác phòng bệnh tốt, chế độ dinh dưỡng phù hợp, rút ngắn thời gian nuôi/lứa (thời gian nuôi 120 – 130 ngày so với trước 150 – 180 ngày), heo thịt dễ bán, giá cao hơn các hộ khác, do chất lượng của con giống, và theo khuyến cáo của dự án là heo nuôi đạt trọng lượng từ 85 – 100 kg/con bán là tốt nhất (trong thời kỳ này tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng thấp nhất, còn về sau khả năng tích lũy mỡ nhiều hơn), nuôi heo có lời.

2.4.7. Kết quả theo dõi mô hình chăn nuôi gà

Số lượt hộ nông dân tham gia: 36 hộ

+ Vĩnh Bình: năm 2001 có 5 hộ tham gia, năm 2002 có 11 hộ tham gia, tăng 6 hộ

+ Mỹ Thạnh Đông: Năm 2001 có 5 hộ tham gia, năm 2002 có 15 hộ tham gia, tăng 10 hộ.

Bảng 26. Kết quả theo dõi mô hình chăn nuôi gà năm 2001 - 2002

Chỉ tiêu theo dõi \ Vùng dự án	Vĩnh Bình, Vĩnh Hưng		Mỹ Thạnh Đông, Đức Huệ	
	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2001	Năm 2002
Tổng số con	700	1.935	1.350	1.770
Trọng lượng bán trung bình (kg)	1,54	1,53	1,6	1,8
Giá bán trung bình (đồng/kg)	15.404	17.363	17.667	21.447
Tổng thu trung bình/hộ (đồng)	3.174.000	4.696.272	6.367.600	4.378.000
Tổng chi trung bình/hộ (đồng)	2.011.000	3.148.272	4.612.500	3.363.000
Lời/hộ (đồng)	1.163.000	1.548.000	1.755.000	1.012.365
Lời/con (đồng)	8.361	8.771	7.800	8.500

Khi triển khai mô hình chăn nuôi gà cán bộ thực hiện dự án cùng với nông hộ thảo luận lựa chọn con giống thích hợp cho vùng về tính thích nghi, thị trường tiêu thụ và đã thống nhất nuôi giống gà Tàu. Nguồn giống gà Tàu do các lò ấp tại địa phương cung cấp.

Trong năm 2001 mỗi xã chọn 5 hộ nuôi gà, với tổng số là 2.050 con. Kết quả cho thấy các hộ nuôi gà có hiệu quả trong thời gian nuôi 3 – 4 tháng. Mức lời từ 7.800 đ/con – 8.360 đ/con. Nếu nuôi qui mô nhỏ khoảng 150 – 200 con thì sau khoảng thời gian 3 – 4 tháng cho thu nhập thêm từ 1.000.000 – 1.500.000 đ/hộ, rất có ý nghĩa trong việc cải thiện đời sống của họ. Trong năm 2002 tại địa bàn 2 xã số lượng hộ tham gia mô hình nuôi gà đã tăng lên (xã Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng có 11 hộ tham gia, tăng 6 hộ so với năm 2001, xã Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ có 15 hộ tham gia, tăng 10 hộ) do hiệu quả nuôi đã thấy rõ. Tổng số gà nuôi trong mô hình tại hai xã là 3.705 con. Qui mô trung bình là 142,5 con/hộ. Trung bình thu lời 8.771 đồng/con ở Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng và 8.500 đồng/con đối với các hộ nuôi tại Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ. Tổng mức thu trung bình

là 1.012.000 đồng -1.548.000 đồng/hộ.→Kết quả này đã khích lệ một số nông dân phát triển mạnh đàn gà của mình.

Qua 2 năm thực hiện mô hình chăn nuôi gà cho thấy: các hộ chăn nuôi gà đã nắm bắt được kỹ thuật nuôi gà cũng như kinh nghiệm. Trong công tác phòng bệnh theo hướng dẫn phòng bệnh tổng hợp bằng vệ sinh chuồng trại, phòng bệnh bằng vacxin, chế độ dinh dưỡng, giảm tỷ lệ hao hụt (tỷ lệ hao hụt 5 – 6%, so với trước là 12 – 15%). Nuôi gà tàu dễ tiêu thụ, thích nghi với điều kiện nuôi chăn thả của nông dân.

2.4.8. Kết quả mô hình chăn nuôi vịt

Số lượt hộ nông dân tham gia: 24

- + Vĩnh Bình: năm 2001 có 5 hộ tham gia, năm 2002 có 9 hộ tham gia, tăng 4 hộ
- + Mỹ Thạnh Đông: Năm 2001 có 5 hộ tham gia, năm 2002 có 5 hộ tham gia

Bảng 27. Kết quả theo dõi mô hình nuôi vịt năm 2001 - 2002.

Vùng dự án Chỉ tiêu theo dõi	Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng		Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ	
	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2001	Năm 2002
Tổng số con	1250	3080	4520	690
Trọng lượng bán trung bình (kg)	1,94	2,025	3,5	3,15
Giá bán trung bình (đồng/kg)	9.435	12.111	9.604	11.840
Tổng thu trung bình/hộ (đồng)	4.576.000	8.360.777	29.617.000	23.710.003
Tổng chi trung bình/hộ (đồng)	2.854.000	5.306.000	21.798.800	19.815.003
Lãi/hộ (đồng)	1.722.000	3.054.777	7.818.600	809.005
Lãi/con (đồng)	6.888	8.924	8.468	5.862

Cũng như nuôi gà, việc phát triển nuôi vịt để tận dụng thức ăn sau mùa vụ thu hoạch. Khi triển khai dự án cùng các hộ trong mô hình thảo luận nuôi giống gì phù hợp, tiêu thụ dễ. Giống vịt nuôi ở 2 nội là giống vịt siêu thịt (nguồn giống mua tại Thị xã Tân An), ở Vĩnh Bình có một hộ nuôi thử nghiệm vịt xiêm Pháp (nguồn giống mua ở Tiền Giang).

Trong năm 2001, mỗi địa bàn chọn 5 hộ tham gia mô hình. Tuy nhiên qui mô ở Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ lớn hơn ở Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng (số lượng nuôi nhiều hơn). Nhờ có kỹ thuật nên việc chăn nuôi vịt đã đem lại hiệu quả cao cho các hộ. Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ lời trung bình 7.800.000 đồng/hộ và Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng gần 2.000.000 đồng/hộ.

Sang năm 2002 tổng số hộ tham gia là: tại Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng có 9 hộ tham gia, tăng 4 hộ, tại Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ có 5 hộ tham gia. Tổng số vịt nuôi trong mô hình là 3.770 con, qui mô trung bình là 269 con/hộ. Các hộ nuôi vịt tại Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng có mức lời/con cao hơn (8.924 đồng/con), các hộ tại Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ (5.862 đồng/con) do thời điểm bán ở hai nơi khác nhau do vậy giá cả cũng biến động. Nhìn chung hình thức nuôi vịt chạy đồng là hình thức tận dụng nguồn thức ăn sau thu hoạch lúa, cua cá trong tự nhiên mang lại hiệu quả kinh tế trong nông hộ. Kết quả của một số hộ nuôi vịt đã có ý nghĩa thiết thực trong việc cải thiện đời sống của nông dân.

Qua 2 năm thực hiện mô hình chăn nuôi vịt cho thấy: các hộ chăn nuôi vịt đã nắm bắt kỹ thuật nuôi vịt qua tập huấn cũng như kinh nghiệm. Trong công tác phòng bệnh theo hướng dẫn phòng bệnh tổng hợp bằng vệ sinh chuồng trại, phòng bệnh bằng vaccin, chế độ dinh dưỡng, giảm tỷ lệ hao hụt (tỷ lệ hao hụt 7 – 10 %, so với trước là 15 – 20 %), Nuôi vịt siêu thịt dễ tiêu thụ, thích nghi với điều kiện nuôi chạy đồng của nông dân.

2.4.9. Kết quả theo dõi các hộ trong mô hình nuôi cá

Số lượt hộ nông dân tham gia: 26 hộ

+ Vĩnh Bình: năm 2001 có 5 hộ tham gia, năm 2002 có 5 hộ tham gia

+ Mỹ Thạnh Đông: Năm 2001 có 5 hộ tham gia, năm 2002 có 11 hộ tham gia, tăng 6 hộ

Bảng 28. Kết quả theo dõi mô hình nuôi cá năm 2001 - 2002

Vùng dự án Chỉ tiêu	Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng		Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ	
	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2001	Năm 2002
Tổng số lượng cá thả	1.128 kg	14.750	10.000	12.000
Trọng lượng bán trung bình (kg/hộ)	344	403	452	185
Giá bán trung bình (đồng/kg)	6.407	14.000	6.250	7.950
Tổng thu trung bình/hộ (đồng)	2.140.000	5.104.000	2.666.000	1.462.049
Tổng chi trung bình/hộ (đồng)	1.896.000	3.848.000	1.122.000	604.545
Lãi/hộ (đồng)	244.000	1.256.000	1.540.000	907.454

Khi triển khai mô hình nuôi cá cán bộ thực hiện dự án cùng với nông hộ thảo luận lựa chọn cách nuôi, con giống thích hợp, thị trường tiêu thụ và đã thống nhất cách nuôi cá ao, hình thức nuôi ghép để tận dụng hết nguồn thức ăn trong ao. Nguồn cá giống do các cơ sở cá giống tại địa phương cung cấp. Các loại cá nuôi chủ yếu là cá Tra, Mè hoa, Trắm cỏ, Rô phi, Rô đồng, cá chép...phù hợp điều kiện kinh tế của hộ. Trong tình chung của vùng Đồng Tháp Mười hàng năm có lũ lớn nên, dự án đã bàn bạc, chỉ đạo các hộ nuôi cá trong việc bố trí thời vụ, cũng như cách bảo vệ cá trong mùa lũ. Nhưng trong quá trình thực hiện nông dân gặp một số khó khăn như việc nước rút chậm làm chậm việc cải tạo ao, thả cá, trong mùa lũ bảo vệ cá bằng hình thức đắp cao bờ, rào lưới nhưng vẫn bị thất thoát nhiều.

Trong năm 2001 thời gian nuôi cá hạn chế, hao hụt nhiều, giá cá thấp đã ảnh hưởng đến kết quả nuôi. Tại Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng có 2 hộ lỗ (lỗ 320.000 đồng và 600.000 đồng). Tuy nhiên nếu tính toán bình quân chung cho cả mô hình thì các hộ đều có lời, tuy vậy hiệu quả không cao, chỉ đạt 244.000 đồng/hộ ở Vĩnh Bình – Vĩnh Hưng và 1.540.000 đồng/hộ tại Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ.

Năm 2002 ở Vĩnh Bình rút kinh nghiệm năm 2001 do đó các hộ nuôi cá đã chú trọng về thời vụ thả cá, các biện pháp ngăn ngừa khi lũ về, nên việc nuôi cá tốt hơn, lời 1.265.000 đồng/hộ. Nhưng ở Mỹ Thạnh Đông – Đức Huệ mặc dù dự án đã khuyến cáo về thời vụ, cách bảo vệ cá trong mùa lũ nhưng việc thả cá muộn, giá bán thấp hơn nên mức thu lời bình quân thấp (907.000 đồng/hộ).

Qua 2 năm thực hiện dự án mặc dù mô hình nuôi cá hiệu quả còn thấp nhưng người nông dân đã nắm bắt kỹ thuật, học hỏi được nhiều kinh nghiệm rút ra trong quá trình làm.

3. Những hoạt động khác của dự án

3.1. Tổ chức cuộc đánh giá.

Đã tổ chức 8 cuộc đánh giá trong đó có 4 cuộc có sự tham gia của Sở KHCN & MT. Sở KHCN & MT đánh giá rất tốt về hoạt động của dự án trong thời gian qua, nhất là về công tác chuyển đổi cơ cấu giống lúa. Ngày 19/7/2002, dự án đã tổ chức nghiệm thu cấp cơ sở và được đánh giá là đạt kết quả khá.

3.2. Báo cáo tiến độ dự án – quyết toán tài chính.

Sau mỗi vụ ban chỉ đạo viết báo cáo tiến độ thực hiện của dự án nộp cho sở KHCN & MT, đồng thời xây dựng kế hoạch tiếp theo yêu cầu của sở KHCN & MT. Việc quyết toán tài chính kịp thời và đúng theo qui định.

Bảng 29. TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN SO VỚI CHỈ TIÊU TRONG DỰ ÁN.

TT	Nội dung	Đơn vị	Chỉ tiêu A	Thực hiện B	So sánh (%) hoặc B-A
1	Tập huấn kỹ thuật cho nông dân	Lượt người	2250	1929*	85,7%
2	Tập huấn kỹ thuật viên và cộng tác viên	Lượt người	80	80	100,0%
3	Nhân giống lúa nguyên chủng	Ha	10	78,35	Vượt 68,35ha
4	Nhân giống lúa xác nhận	Ha	50	89,1	Vượt 39,1ha
5	Chăn nuôi heo (50 hộ)	Con	200	525 ⁽¹⁾	Vượt 325 con
6	Chăn nuôi vịt (10 hộ)	Con	6000	9540	Vượt 3540 con
7	Mô hình nuôi gà	Con	không có	5755 ⁽²⁾	Vượt
8	Chăn nuôi cá (10 hộ)	Con	20.000	36.750	Vượt 16.750con
9	Hội nghị đầu bờ	Lượt người	400	540	Vượt 140 người
10	Biogas	Túi	30	25	- 5 túi
11	Sạ hàng	Chiếc	100	108	Vượt 8 chiếc
12	Tăng năng suất lúa: a/ Vĩnh Bình : + ĐX: 5,2 -5,7. + HT: 3,8 - 4,5 b/ Mỹ Thạnh Đông: + ĐX: 3,7 - 4,2 + HT: 2,6 - 3,5	Tấn			
			0,5	0,66	Vượt 0,16
			0,7	0,44	Chưa đạt
			0,5	1,33	Vượt 0,83
			0,9	1,92	Vượt 1,02

Ghi chú: ⁽¹⁾ 42 heo nái, 483 heo thịt,

⁽²⁾ mô hình gà không có trong kế hoạch, dự án thực hiện bổ xung

*Số lượt tập huấn gồm: trồng trọt: 1373, chăn nuôi: 556 → cộng: 1929 lượt nông dân

PHẦN 4

ĐÁNH GIÁ VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Trong quá trình thực hiện dự án, một số nhận xét đánh giá và bài học kinh nghiệm được nêu ra như sau, làm cơ sở cho việc thực hiện các dự án sau được tốt hơn.

1. Đánh giá.

1.1. Điểm mạnh

- + Dự án đã thành lập được ban chỉ đạo và các nhóm cán bộ thực hiện dự án tại địa bàn
- + Xây dựng được kế hoạch cụ thể cho từng vụ, từng năm dựa trên chỉ tiêu dự án đề ra.
- + Hợp tác chặt chẽ với nông dân, cộng tác với họ để thực hiện các mô hình điểm về giống lúa, trình diễn kỹ thuật, các mô hình phát triển chăn nuôi... Sự phối hợp này đã phát huy tốt được sự tham gia của nông dân như đất đai, phương tiện, kinh phí.
- + Có mối quan hệ hợp tác chặt với chính quyền địa phương (huyện, xã) trong quá trình thực hiện
- + Có quan hệ thường xuyên với sở KHCN & MT như báo cáo tiến độ, tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, thanh quyết toán tài chính...
- + Cán bộ thực hiện dự án nhiệt tình, thích nghi được với những điều kiện khó khăn của vùng dự án
- + Ban chỉ đạo có báo cáo tiến độ đầy đủ cho sở KHCN & MT, có những đề xuất kịp thời để giải quyết cho phù hợp với thực tế.
- + Nông dân cộng đồng biết cách tự sản xuất hạt giống cho những vụ sau, góp phần có được hạt giống tốt cho sản xuất. Có tác động mạnh ra ngoài vùng dự án, nhất là ở huyện Đức Huệ đã thành lập nhiều câu lạc bộ nhân giống trong huyện

+ Mô hình trồng trọt đã có tác động có hiệu quả đối với vùng dự án, tạo được niềm tin với chính quyền và nông dân.

1.2. Điểm tồn tại.

+ Ban chỉ đạo còn thiếu kinh nghiệm; sự điều hành quản lý còn có những hạn chế nhất định.

+ Cán bộ thực hiện dự án còn thiếu kinh nghiệm trong việc tổ chức, chưa thực sự năng động và chủ động trong công việc, trình độ chuyên môn còn hạn chế.

+ Cán bộ thực hiện dự án có lúc chưa bám sát điểm nên những công việc thực hiện nên khi có những vấn đề phát sinh xảy ra xử lý không kịp thời.

+ Chế độ báo cáo của cán bộ thực hiện không thường xuyên theo qui định đề ra, nên thông tin 2 chiều giữa ban chỉ đạo và người thực hiện bị gián đoạn, làm giảm tính hiệu quả của công tác điều phối.

+ Mô hình chăn nuôi còn triển khai chậm so với kế hoạch, chưa có được mô hình mới trong chăn nuôi, hiện chỉ xây dựng dựa trên mô hình cũ. Hoạt động tham quan hội thảo chưa làm mạnh.

+ Chưa có sự kết hợp chặt với cơ quan chuyên môn tại địa phương để cùng tham gia thực hiện, như là tham gia quá trình tổ chức, tham gia tập huấn chuyển giao, tham gia trao đổi rút kinh nghiệm... Có nghĩa dự án chưa phát huy được tốt nguồn lực ở tại địa phương như là các trạm bảo vệ thực vật, khuyến nông, thú y...

+ Kinh phí dự án chuyển về chậm so với kế hoạch, nên đã ảnh hưởng tới tiến độ triển khai và thực hiện dự án ở giai đoạn đầu.

+ Giống lúa năng thơm chợ đào đột biến (NTCĐDB) đưa về chất lượng không được đánh giá cao, có thơm nhưng cứng cơm. Giống lúa ST 3 thời gian sinh trưởng dài, không phù hợp cho sản xuất trong vùng, hơn nữa khả năng thích nghi còn hạn chế nên việc phát triển 2 giống này trong vùng gặp khó khăn nhất định.

2. Bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình thực hiện.

+ Đối với các dự án lớn, nên có một ban chỉ đạo, và họ tham gia 100% thời gian cho dự án này, và có phần ngân sách trả lương riêng phù hợp để họ có điều kiện và mang sức lực, trí tuệ để điều hành cho tốt

+ Các dự án sau khi được duyệt thì nên thảo luận với địa phương để đưa vào kế hoạch hoạt động của ngay địa phương đó. Ví dụ dự án "A" của sở KH-CN & MT, nhưng khi thực hiện ở huyện, thì dự án "A" đó phải nằm trong chương trình kế hoạch năm của huyện đó để có được sự hỗ trợ từ chính cấp chính quyền của huyện, xã.

+ Bất kỳ một dự án nào, nếu thiếu sự hợp tác giúp đỡ tham gia của chính quyền địa phương, của các cơ quan chuyên môn đều làm giảm kết quả hoạt động.

+ Không thể thiếu sự tham gia cộng tác của nông dân trong suốt quá trình thực hiện, bởi họ chính là những người vừa nghiên cứu, thăm dò, đánh giá và áp dụng. Họ cũng chính là người đóng góp công sức vào sự thành công của dự án.

+ Khi bắt đầu thực hiện dự án, nên xây dựng một tổ chức ở dân cho tốt theo nhóm tổ, hoặc câu lạc bộ...theo từng nội dung của dự án như nhóm nuôi heo, nhóm giống lúa, nhóm nuôi cá...

+ Tham quan, hội thảo, đánh giá rút kinh nghiệm là những hoạt động không thể thiếu trong tiến trình thực hiện.

+ Để mô hình phát huy hiệu quả, dự án nên có một chương trình phát triển mở rộng ứng dụng giai đoạn hậu dự án, để làm được điều này, việc kết hợp với chính quyền địa phương là cách làm tốt nhất để họ có kế hoạch ứng dụng vào.

+ Khi phát triển mở rộng mô hình, có thể kết hợp với những cơ quan khác để tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm, bởi đây chính là một rào cản lớn nhất trong việc phát triển sản xuất NN theo hướng hàng hóa

PHẦN 5

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận:

+ Cơ bản hầu hết các chỉ tiêu dự án đề ra được thực hiện theo đúng tiến độ và khối lượng công việc, cũng như chất lượng, đảm bảo tin cậy về khoa học và có ý nghĩa thực tế cao: như mô hình tổ nhân và sản xuất giống, đưa kỹ thuật máy sạ hàng, sạ thưa hợp lý, các mô hình về chăn nuôi...

+ Các hoạt động chuyển giao như tập huấn, kỹ thuật, tổ chức tham quan hội thảo, chỉ đạo sản xuất đã có tác dụng tốt làm thay đổi nhận thức của nông dân, họ tin tưởng hơn và mạnh dạn áp dụng làm cho hiệu quả sản xuất tăng, nhất là về năng suất và hiệu quả kinh tế. Kết quả này được chứng minh qua kết quả theo dõi sản xuất của các hộ trong vùng án.

+ Làm thay đổi được nhận thức của nông dân về sản xuất lúa và chăn nuôi trong việc áp dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật. Họ có khả năng tự tổ chức sản xuất tốt hơn và có hiệu quả hơn. Người dân đã tự họ nhận được hạt giống tốt phục vụ cho sản xuất của họ, một số tự chích ngừa được cho heo gà vịt...

+ Mô hình chăn nuôi thực hiện có khó khăn hơn so với trồng trọt, việc triển khai chậm và hoạt động về tham quan hội thảo thực hiện cũng chậm so với kế hoạch.

+ Chỉ tiêu Biogas chỉ đạt 25/30 (đạt 83,33% so với kế hoạch).

2. Đề nghị.

+ Đề nghị hội đồng khoa học Bộ cho phép thông qua kết quả báo cáo dự án này

+ Phát triển mô hình này cho những vùng khác trong vùng Đồng Tháp Mười có điều kiện tương tự.

~~~~~